

Số: 427/TCG

Sơn La, ngày 05 tháng 3 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt E-HSMT gói thầu: E-DVMN07 - 2026: Cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La

Kính gửi:

- Giám đốc Công ty Thủy điện Sơn La;
- Tổ thẩm định đấu thầu.

Tổ chuyên gia đấu thầu kính trình Giám đốc Công ty Thủy điện Sơn La xem xét, phê duyệt E – HSMT trên cơ sở những nội dung dưới đây:

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

- Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Thông tư số 80/2025/TT-BTC ngày 08/08/2025 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

- Quyết định số 214/QĐ-EVN ngày 27/5/2019 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc Phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty Thủy điện Sơn La; Quyết định số 66/QĐ-HĐTV ngày 01/6/2021 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty Thủy điện Sơn La; Quyết định số 156/QĐ-HĐTV ngày 06/06/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam

về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty Thủy điện Sơn La;

- Quyết định số 30/QĐ-HĐTV ngày 12/02/2026 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy chế mua sắm; Văn bản số 983/EVN-QLĐT ngày 13/02/2026 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế mua sắm;

- Quyết định số 630/QĐ-EVN ngày 15/5/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phân cấp cho Giám đốc các đơn vị trực thuộc EVN;

- Quyết định số 1767/QĐ-EVN ngày 24/12/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc giao kế hoạch sản xuất kinh doanh – đầu tư xây dựng năm 2026;

- Quyết định số 826/QĐ-TĐSL ngày 28/09/2025 của Công ty Thủy điện Sơn La về việc phê duyệt Nhiệm vụ kỹ thuật và dự toán dịch vụ mua ngoài năm 2026 - Danh mục: Đường giao thông nội bộ - Nhà máy Thủy điện Sơn La. Hạng mục: Tuyến đường NT1. Mục: Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm;

- Quyết định số 827/QĐ-TĐSL ngày 28/09/2025 của Công ty Thủy điện Sơn La về việc phê duyệt Nhiệm vụ kỹ thuật và dự toán dịch vụ mua ngoài năm 2026 - Danh mục: Đường giao thông nội bộ - Nhà máy Thủy điện Lai Châu. Hạng mục: Tuyến đường NP1.1. Mục: Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn;

- Quyết định số 87/QĐ-TĐSL ngày 08/02/2026 của Công ty Thủy điện Sơn La về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 – Công ty Thủy điện Sơn La.

2. Nội dung gói thầu:

- **Tên gói thầu:** E-DVMN07 - 2026: Cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La.

+ Phạm vi công việc chính:

Cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La.

- **Giá gói thầu:** 257.265.000 đồng.

- **Nguồn vốn:** Chi phí sản xuất điện Công ty Thủy điện Sơn La năm 2026

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 60 ngày;
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 2/2026;
- Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia, 01 giai đoạn 02 túi hồ sơ;
- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói;
- Thời gian thực hiện gói thầu: Trong vòng 120 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực;

+ **Thời gian thực hiện Hợp đồng:** Trong vòng 165 ngày (Bao gồm thời gian thực hiện gói thầu và thời gian các bên hoàn thành nghĩa vụ khác theo hợp đồng trừ nghĩa vụ bảo hành).

- Tùy chọn mua thêm (nếu có): Không áp dụng.

3. Tổ chuyên gia

Tổ chuyên gia được Công ty thủy điện Sơn La thành lập theo Quyết định số 1094/QĐ-TĐSL ngày 05/12/2024 để thực hiện lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu do Công ty thủy điện Sơn La tổ chức thực hiện.

a) Thành phần tổ chuyên gia:

Các thành viên Tổ chuyên gia thực hiện lập E-HSMT như tại Bảng số 1 sau:

Bảng số 01

Stt	Họ và tên	Chức vụ, vị trí trong tổ chuyên gia	Phân công công việc của các thành viên
1	Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc - Tổ trưởng.	Đầu mối Tổ chức đấu thầu
2	Trần Thị Huyền	Phó phòng TCKT - Thành viên - Chuyên gia tài chính.	Đánh giá năng lực tài chính của nhà thầu.
3	Phạm Minh Thiết	Chuyên viên phòng KTAT – Thành viên - Chuyên gia kỹ thuật.	Đánh giá năng lực kỹ thuật và đánh giá về kỹ thuật của Nhà thầu.
4	Lò Trung Kiên	Chuyên viên phòng KHVT – Thành viên - Chuyên gia pháp lý	Đánh giá về tính hợp lệ và Hợp đồng tương tự của nhà thầu
5	Lò Huyền Trang	Chuyên viên P. KHVT - chuyên gia thương mại - Thành viên tổng hợp.	Đánh giá về giá của nhà thầu.

c) Cách thức làm việc của tổ chuyên gia:

Tổ chuyên gia làm việc theo Quy chế làm việc của Tổ chuyên gia được ban hành kèm theo Quyết định số 1094/QĐ-TĐSL ngày 05/12/2024. Khi một thành viên trong tổ chuyên gia có ý kiến khác biệt so với đa số các thành viên khác, ý kiến khác biệt sẽ được lưu lại, báo cáo, trình các cấp có thẩm quyền quyết định. Ý kiến bảo lưu của thành viên đó (nếu có) được nêu tại Mục II.2.

II. NỘI DUNG E-HSMT/hồ sơ mời thầu

1. Nội dung của E-HSMT/hồ sơ mời thầu

Hồ sơ mời thầu, gói thầu: E-DVMN07 - 2026: Cung cấp dịch vụ mua ngoài:

i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La được lập phù hợp với Mẫu số 6A tại Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Ý kiến bảo lưu của thành viên tổ chuyên gia (nếu có): Không có.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các nội dung nêu trên, Tổ chuyên gia đấu thầu Kính trình Giám đốc xem xét, phê duyệt E-HSMT, gói thầu: E-DVMN07 - 2026: Cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La.

Tờ trình này được lập tại Trụ sở Công ty Thủy điện Sơn La, số 56, đường Lò Văn Giá, tổ 3 Chiềng Lề, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La, E-Hồ sơ mời thầu được lập bởi các thành viên Tổ Chuyên gia ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Gói thầu.

Thành viên

Thành viên

Phạm Minh Thiết

Trần Thị Huyền

Thành viên

Thành viên

Lò Trung Kiên

Lò Huyền Trang

Tổ trưởng Tổ Chuyên gia

Nguyễn Tuấn Dũng

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY THỦY ĐIỆN SƠN LA



EVN

CÔNG TY THỦY ĐIỆN SƠN LA

HỒ SƠ MỜI THẦU

DỊCH VỤ TƯ VẤN QUA MẠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC

ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Số hiệu gói thầu** : E-DVMN07-2026:
- Tên gói thầu** : E-DVMN07 - 2026: **Cung cấp dịch vụ mua ngoài:**
i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La.
- Dự toán mua sắm** : Dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La.
- Phát hành ngày** : Theo nội dung thông báo mời thầu trên hệ thống.

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Từ ngữ viết tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

Chương V. Điều khoản tham chiếu

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1: Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT được cố định theo định dạng tệp tin PDF/word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ vào các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mời thầu, biểu mẫu dự thầu mà chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Trong chương này một số mẫu được số hóa dưới dạng webform và một số Mẫu là tệp tin PDF/Word. Chủ đầu tư và nhà thầu cần nhập các thông tin vào các mẫu để lập E-HSMT, E-HSDT của mình.

Phần 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

Chương V. Điều khoản tham chiếu

Điều khoản tham chiếu bao gồm việc giới thiệu về gói thầu, phạm vi công việc; yêu cầu về báo cáo, thời gian thực hiện, kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu; trách nhiệm của Chủ đầu tư. Điều khoản tham chiếu được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này bao gồm điều khoản chung, áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ tư vấn theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;

	b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo,
--	--

	quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; e) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát. 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của Chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;
--	---

	d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c và điểm d Mục 5.1 E-CDNT.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm: E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Điều khoản tham chiếu:

	- Chương V. Điều khoản tham chiếu. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.

	7.3. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa chủ đầu tư và nhà thầu phải được chủ đầu tư ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu. 7.4. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.6. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.7. Đối với các gói thầu tư vấn đơn giản hoặc gói thầu tư vấn cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ, thời gian sửa đổi E-HSMT thực hiện theo quy định tại E-BDL.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu

	phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT bao gồm E-HSDXKT và E-HSDXTC: 10.1. E-HSDXKT bao gồm các thành phần sau đây: - Đơn dự thầu trong E-HSDXKT được Hệ thống tự trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; - Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với trường hợp nhà thầu liên danh); - Đề xuất kỹ thuật theo quy định tại Mục 14 E-CDNT và các Mẫu thuộc Chương IV; 10.2. E-HSDXTC bao gồm các thành phần sau đây: - Đơn dự thầu trong E-HSDXTC được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; - Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 E-CDNT và Mục 12 E-CDNT. 10.3. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Giá dự thầu và giảm giá	12.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu thuộc E-HSDXTC (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 15 Chương IV vào đơn dự thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm

	giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong Bảng tổng hợp chi phí. 12.2. Việc phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia được thực hiện theo quy định tại E-BDL.
13. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
14. Đề xuất kỹ thuật	14.1. Đề xuất kỹ thuật không được nêu bất kỳ thông tin tài chính nào. Nếu đề xuất kỹ thuật của nhà thầu có những thông tin tài chính quan trọng thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm về những bất lợi do việc để lộ thông tin tài chính trong đề xuất kỹ thuật (nếu có). 14.2. Nhà thầu không được đề xuất phương án khác về nhân sự chủ chốt. Mỗi vị trí nhân sự chủ chốt chỉ được đề xuất một lý lịch chuyên gia. 14.3. Đối với gói thầu áp dụng hợp đồng theo thời gian, trường hợp E-HSMT có yêu cầu, nhà thầu phải đề xuất thời gian làm việc của nhân sự chủ chốt không ngắn hơn thời gian quy định tại E-BDL. 14.4. Trường hợp gói thầu đã áp dụng mời quan tâm, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự quan tâm thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
15. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	15.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL. 15.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT.

	Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
16. Thời điểm đóng thầu	16.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 16.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
17. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	17.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) thay mặt liên danh nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 17.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 17.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu bị đánh giá là không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Khi rút E-HSDT, Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 17.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT

	mới để phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
18. Mở E-HSĐXKT	18.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở E-HSĐXKT và công khai biên bản mở E-HSĐXKT trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 18.2. Biên bản mở E-HSĐXKT được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐXKT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
19. Đánh giá E-HSĐXKT	19.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSĐXKT. 19.2. Quy trình đánh giá E-HSĐXKT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III:

	- Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. - Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Đối với nội dung về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của nhà thầu, Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT và nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. b) Bước 2: Tổ chuyên gia đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 2 Chương III: - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm trong E-HSDT để đánh giá. Trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hợp đồng tương tự hoặc thông tin hợp đồng tương tự kê khai trong tài liệu đính kèm E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. - Đối với nội dung giải pháp, phương pháp luận: Tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở file đính kèm..
--	--

	- Đối với nội dung nhân sự chủ chốt: Tổ chuyên gia đánh giá theo thông tin nhân sự kê khai trên webform. Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trên webform so với tài liệu đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp không xác định được nhân sự đã kê khai trên webform hoặc nhân sự không tồn tại trên thực tế. Đối với một vị trí nhân sự chủ chốt, E-HSDT chào thừa hoặc thiếu số lượng theo yêu cầu của E-HSMT thì không đáp ứng về kỹ thuật. - Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được mở E-HSDXTC để đánh giá theo quy định tại Mục 20 E-CDNT và Mục 21 E-CDNT. - Đối với gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật: nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất được mở E-HSDXTC theo quy định tại Mục 20 E-CDNT để thương thảo theo quy định tại Mục 27 E-CDNT. - Nhà thầu có E-HSDXKT không đáp ứng sẽ không được mở E-HSDXTC để đánh giá. - Chủ đầu tư đăng tải danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật lên Hệ thống. 19.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDXKT: Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm: tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận.
--	--

20. Mở E-HSDXTC	20.1. E-HSDXTC của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất (đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật) sẽ được chủ đầu tư tiến hành mở và công khai trên Hệ thống. 20.2. Biên bản mở E-HSDXTC được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; b) Thông tin về các nhà thầu được mở E-HSDXTC: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (<i>Hệ thống tự động tính toán giá dự thầu sau giảm giá</i>); - Điểm kỹ thuật của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, điểm kỹ thuật của nhà thầu xếp thứ nhất đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDXTC; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
21. Đánh giá E-HSDXTC và xếp hạng nhà thầu	21.1. Đánh giá E-HSDXTC theo quy định tại Mục 3 Chương III; 21.2. Sau khi đánh giá về giá, tổ chuyên gia lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 27 E-CDNT. Trường hợp thương thảo không thành công, chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về giá thì không cần phải xếp hạng nhà

	thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. 21.3. Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Mục 24.2 E-CDNT.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT, đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, kỹ

	thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, bảo hành, bảo trì mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. 23.5. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.6. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.7. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.
24. Hiệu chỉnh sai lệch đối với loại hợp đồng theo thời gian	24.1. Hiệu chỉnh sai lệch không áp dụng với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh. Giá dự thầu mà nhà thầu đề xuất trong đơn dự thầu thuộc E-HSĐXTC được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo phạm vi công việc nêu trong E-HSMT. 24.2. Đối với hợp đồng theo thời gian, trường hợp có sự khác biệt giữa đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính về số lượng nhân sự tham gia thực hiện gói thầu, số ngày công, số lượng trong từng hạng mục chi phí ngoài lương, số lượng trong các yếu tố đầu vào khác đã chào trong đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài chính thì số lượng thuộc đề xuất về kỹ thuật là cơ sở để sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch. Việc hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp này được thực hiện theo số lượng, khối lượng nêu trong đề xuất kỹ thuật với đơn

	giá nêu trong đề xuất tài chính.
25. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	25.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá; c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá

	cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). 25.2. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 25.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.
26. Nhà thầu phụ	26.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một hoặc một số hạng mục công việc của gói thầu. Nhà thầu phải kê khai nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ theo Mẫu số 10 Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho nhà thầu phụ. 26.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu. 26.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ

	phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 26.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 26.5. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu đó, bao gồm: lập, thẩm định E-HSMT, E-HSMT; đánh giá E-HSQT, E-HSDT; thẩm định kết quả mời quan tâm (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu
27. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng	27.1. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm, nhân sự cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT. 27.2. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, chủ đầu tư chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử. Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

	khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau: - Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc - Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế. 27.3. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Trường hợp phát hiện nhà thầu kê khai không trung thực (bao gồm cả số liệu về thuế do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử) dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận quy định tại Mục 4.4 E-CDNT. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. 27.4. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:
--	---

	a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 27.5. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Việc thương thảo bao gồm thảo luận điều khoản tham chiếu, phương pháp luận được đề xuất, điều kiện cụ thể của hợp đồng và hoàn thiện phần “Mô tả dịch vụ” của hợp đồng với điều kiện không làm thay đổi đáng kể phạm vi dịch vụ ban đầu theo điều khoản tham chiếu hay điều khoản của hợp đồng; b) Kế hoạch công tác và bố trí nhân sự; c) Tiến độ; d) Giải quyết thay đổi nhân sự (nếu có); đ) Bố trí điều kiện làm việc; e) Thương thảo về chi phí dịch vụ tư vấn trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của gói thầu và điều kiện thực tế, bao gồm việc xác định rõ các khoản thuế nhà thầu phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế (nếu có), phương thức nộp thuế (nhà thầu trực tiếp nộp thuế hoặc chủ đầu tư giữ lại một khoản tiền tương đương với giá trị thuế để nộp thay cho nhà thầu theo quy định của pháp luật hiện hành), giá trị nộp thuế và các vấn đề liên quan khác đến nghĩa vụ nộp thuế phải được nêu cụ thể trong hợp đồng; g) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; h) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT, trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà thầu được thay đổi nhân
--	---

	sự khác nhưng phải bảo đảm các nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. 27.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-DKCT của hợp đồng. 27.7. Trường hợp thương thảo không thành công, chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 29.1 E-CDNT. 27.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể đến thương thảo hợp đồng trực tiếp với chủ đầu tư, chủ đầu tư có thể xem xét, thương thảo qua mạng. 27.9. Chủ đầu tư gửi thông báo thương thảo, đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời thương thảo, đối chiếu tài liệu phải ghi rõ địa điểm, thời gian thương thảo, đối chiếu tài liệu phù hợp để bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến thương thảo, đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của chủ đầu tư.
28. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 28.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 28.2. Có đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 28.3. Có giá dự thầu thấp nhất đối với phương pháp giá thấp nhất; có điểm kỹ thuật cao nhất đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật; có điểm tổng hợp cao nhất đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá; 28.4. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.
29. Hủy thầu	29.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư

	đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu. 29.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và d Mục 29.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.
30. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	30.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSMT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

	- Điểm kỹ thuật; - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 30.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 30.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 29.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
31. Tùy chọn mua thêm	Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký và đã có đơn giá. Khối lượng dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
32. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 17 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu

	không hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
33. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng	Hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng thực hiện như sau: 33.1. Việc hoàn thiện hợp đồng để ký kết hợp đồng dựa trên cơ sở sau đây: a) Dự thảo hợp đồng; b) Các nội dung cần được hoàn thiện hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu (nếu có); c) Kết quả lựa chọn nhà thầu được duyệt; d) Biên bản thương thảo hợp đồng; đ) Các nội dung nêu trong E-HSDT và văn bản giải thích làm rõ E-HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có); e) Các yêu cầu nêu trong E-HSMT và văn bản làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 33.2. Sau khi nhận được thông báo trúng thầu, trong thời hạn quy định tại E-BDL, các bên tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng. Quá thời hạn nêu trên, nếu nhà thầu từ chối vào hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì chủ đầu tư xem xét, quyết định huỷ kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó và quyết định lựa chọn nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 27 E-CDNT. Trong trường hợp đó, nhà thầu sẽ được chủ đầu tư yêu cầu gia hạn hiệu lực E-HSDT, nếu cần thiết. 33.3. Trường hợp nhà thầu trúng thầu từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì chủ đầu tư đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm lên Hệ thống để các chủ đầu tư có cơ sở đánh giá về uy tín của nhà thầu trong các lần tham dự thầu tiếp theo. 33.4. Sau khi hoàn thiện hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu sẽ ký kết hợp đồng. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

34. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	34.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. 34.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện Theo quy định tại E-BDL.
---	---

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư là: Công ty thủy điện Sơn La – Chi Nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam. Địa chỉ: Số 56, đường Lò Văn Giá, tổ 3 Chiềng Lề, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La; Điện thoại: 02122.240030; Fax: 02123.751106.
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: E-DVMN07 - 2026: Cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La. Tên dự án/dự toán mua sắm: Cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Chi phí sản xuất điện năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La.
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với “Công ty Thủy điện Sơn La – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Địa chỉ: Số 56, đường Lò Văn Giá, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La; Điện thoại: 02122.240030; Fax: 02123.751106”. + Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức

	năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập E-HSMT: Không áp dụng, do Chủ đầu tư thành lập Tổ Thẩm định thực hiện; + Tư vấn thẩm định E-HSMT: Không áp dụng, do Chủ đầu tư thành lập Tổ Thẩm định thực hiện; + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Không áp dụng, do Chủ đầu tư thành lập Tổ Thẩm định thực hiện; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không áp dụng, do Chủ đầu tư thành lập Tổ Thẩm định thực hiện; + Tư vấn kiểm định, giám sát thực hiện hợp đồng: Không áp dụng; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không áp dụng; + Tư vấn khác: Không áp dụng. Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu
--	---

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Là tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Là tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Là số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 7.3	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
E-CDNT 7.7	Thời gian sửa đổi E-HSMT đối với gói thầu tư vấn đơn giản hoặc gói thầu tư vấn cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: <i>[Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành]</i>
E-CDNT 10.3	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: - Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu (kể cả thành viên trong liên danh đối với nhà thầu liên danh): + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập được chứng thực; - Về Hợp đồng tương tự: + Văn bản Hợp đồng và các phụ lục bổ sung hợp đồng (nếu có); Biên bản nghiệm thu hoặc thanh lý hợp đồng hoặc các tài liệu khác chứng minh nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hợp đồng. - Nhân sự: + Chuyên gia tư vấn tham gia thực hiện gói thầu phải kê khai theo mẫu số 7, mẫu số 9 Chương IV, đính kèm tài liệu như kê khai.
E-CDNT 12.2	Phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia: “Không yêu cầu”
E-CDNT 14.3	Không áp dụng.

E-CDNT 15.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 19.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá..
E-CDNT 21.2	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất.
E-CDNT 26.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 10% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 28.4	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: + "Bao gồm chi phí dự phòng cho các yếu tố rủi ro về khối lượng công việc và trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng tương ứng với trách nhiệm quản lý rủi ro giao cho nhà thầu; trường hợp gói thầu tư vấn đơn giản, thời gian thực hiện gói thầu ngắn, không phát sinh rủi ro, trượt giá thì chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá được tính bằng 0 (đồng)". - "Không bao gồm chi phí phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng".
E-CDNT 31	- Tùy chọn mua thêm: "Không áp dụng"; - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0 %.
E-CDNT 33.2	Các bên tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu.
E-CDNT 34.1 (b)	- Người có thẩm quyền: Ông Khương Thế Anh - Giám đốc Công ty Thủy điện Sơn La – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam. + Địa chỉ: Số 56, đường Lò Văn Giá, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La; Điện thoại: 02122.240030; Fax: 02123.751106. + E-mail: slhpc.khvt@gmail.com. - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: Phòng Kế hoạch và vật tư, Công ty Thủy điện Sơn La – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam; + Địa chỉ: Số 56, đường Lò Văn Giá, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La; Điện thoại: 02122.220334; Fax: 02123.751106. + E-mail: slhpc.khvt@gmail.com.
E-CDNT 34.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau:

	+ Văn bản kiến nghị theo quy trình kiến nghị của hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo địa chỉ https://muasamcong.mpi.gov.vn/ Hoặc + Gửi Văn bản kiến nghị về các nội dung cần kiến nghị đến bộ phận Pháp chế - Phòng Hành chính và Lao động – Công ty Thủy điện Sơn La – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Địa chỉ: Số 56, đường Lò Văn Giá, Tổ 3 Chiềng Lè, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.
--	---

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (Ví dụ: thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022);

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong điều khoản tham chiếu, đề xuất kỹ thuật, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này;

3. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

4. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT;

5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống;

6. Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật quản lý ngành và lĩnh vực (nếu có).

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

2.1. Việc đánh giá về kỹ thuật đối với từng E-HSDT được thực hiện theo phương pháp chấm điểm, trong đó phải quy định mức điểm tối đa đối với các tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết; quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chuẩn tổng quát và chi tiết (nếu cần thiết) của các nội dung giải pháp và phương pháp luận, nhân sự chủ chốt. Đối với tiêu chuẩn về kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu, căn cứ tính chất gói thầu để xác định sự cần thiết quy định hoặc không quy định điểm tối thiểu đối với tiêu chuẩn tổng quát này. Việc đánh giá hợp đồng tương tự của nhà thầu liên danh căn cứ vào phạm vi công việc của từng thành viên trong liên danh đảm nhận.

Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật bao gồm các nội dung sau đây:

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
1	Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu	15		
1.1	Hợp đồng tương tự⁽¹⁾ là hợp đồng: Là gói thầu/hợp đồng đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn được nghiệm thu hoàn thành trong thời gian từ ngày 01/01/2020 đến thời điểm đóng thầu gói thầu này với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), trong đó công việc có các tính chất tương tự với gói thầu đang xét, bao gồm: + <i>Hợp đồng tương tự là hợp đồng kiểm định công trình cầu đường bộ (hoặc kiểm định công trình giao thông trong đó có kiểm định công trình cầu đường bộ), cấp: II trở lên (Trường hợp có 02 công trình cấp III thì được tính là tương đương với 01 công trình cấp II).</i> *) Yêu cầu tài liệu đính kèm chứng minh: + Nhà thầu đính kèm Bản Scan Hợp đồng tương tự, hóa đơn đã xuất của nhà thầu và một trong các tài liệu thể hiện hoàn thành đúng tiến độ hoặc sớm hơn tiến độ của hợp đồng như biên bản nghiệm thu hoặc biên bản thanh lý hợp đồng;	9,0	- Mỗi hợp đồng tương tự đáp ứng: 3,0 điểm. - Không có hợp đồng tương tự: 0,0 điểm.	

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	+ Đối với các hợp đồng đã hoàn thành $\geq 80\%$ khối lượng công việc thì phải có biên bản xác nhận khối lượng hoặc biên bản nghiệm thu khối lượng của Chủ đầu tư kèm theo các chứng từ thanh toán như hóa đơn, phiếu giá thanh toán; + Hồ sơ hợp đồng tương tự bao gồm: Văn bản Hợp đồng và các phụ lục bổ sung hợp đồng (nếu có); Biên bản nghiệm thu hoàn thành hợp đồng hoặc Biên bản quyết toán thanh lý hợp đồng hoặc quyết định phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền; + Đối với nhà thầu liên danh, mỗi thành viên liên danh phải có hợp đồng tương tự về bản chất và độ phức tạp với phần việc mà nhà thầu đảm nhận trong liên danh; + Nếu 01 nhà thầu trong liên danh không có hợp đồng tương tự thì điểm chấm cho phần kinh nghiệm của cả liên danh bằng 0; *) Các tài liệu để đối chiếu (nếu được xếp hạng thứ nhất và được mời thương thảo, đối chiếu tài liệu) phải được chứng thực (hoặc cung cấp bản gốc) để Chủ đầu tư kiểm tra đối chiếu.			

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
1.2	Kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực Tư vấn thiết kế xây dựng công trình giao thông, cầu đường... Số năm đã hoạt động của nhà thầu được tính từ thời gian thực hiện hợp đồng Tư vấn thiết kế xây dựng công trình giao thông, cầu đường... mà nhà thầu tham gia lần đầu (<i>Tài liệu chứng minh kèm theo: Hợp đồng kèm biên bản thanh lý hoặc biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành để làm căn cứ tính thời gian kinh nghiệm</i>). *) Trường hợp là liên danh: Được tính tổng điểm của các thành viên trong liên danh tương ứng với năm kinh nghiệm của từng thành viên theo tỷ lệ phần công việc thực hiện của các thành viên	3,0	- Từ đủ 05 năm trở lên: 3,0 điểm - Từ đủ 03 năm đến dưới 05 năm: 1,0 điểm - Dưới 03 năm: 0,0 điểm	
1.3	Thiết bị chủ yếu: - Danh mục các thiết bị theo yêu cầu tại mục IV.1.2 và mục IV.2.2 – Chương V – E-HSMT. Ghi chú: - Đối với nhà thầu Liên danh: Từng thành viên liên danh phải đáp ứng yêu cầu này và điểm đánh giá được tính bằng điểm trung bình cộng của các thành viên liên danh).	3,0	- Đáp ứng toàn bộ thiết bị chủ yếu: 3,0 điểm. - Không đáp ứng: 0,0 điểm.	

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	- Cung cấp các tài liệu chứng minh quyền sở hữu thiết bị chính (đối với máy, thiết bị phải kèm theo kiểm định còn hiệu lực). Trường hợp không có thì phải thuê thiết bị đáp ứng yêu cầu trên (kèm theo hợp đồng nguyên tắc thuê và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của bên cho thuê hoặc chứng minh thư nhân dân (CCCD) nếu thuê của cá nhân).			
2	Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu⁽³⁾	5,0		
2.1	- Nhà thầu phải có văn bản cam kết không có các hành vi vi phạm được quy định tại Điều 19, Điều 20 - Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025. - Đối với nhà thầu liên danh: Điểm đánh giá được tính bằng điểm trung bình cộng của các thành viên liên danh.	5,0	- Đáp ứng yêu cầu: 5,0 điểm. - Không đáp ứng yêu cầu: 0,0 điểm.	
3	Giải pháp và phương pháp luận	30,00		24,00
3.1	Hiểu rõ mục đích gói thầu: Hiểu rõ, đầy đủ về phạm vi, quy mô của dự án, mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ của gói thầu đã nêu trong điều khoản tham chiếu	5,0	- Đầy đủ, chi tiết, đạt yêu cầu: 5,0 điểm; - Tương đối đầy đủ, chưa chi tiết: 3,0 điểm;	

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
			- Không hiểu rõ, đầy đủ về phạm vi, quy mô của dự án, mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ của gói thầu đã nêu trong điều khoản tham chiếu: 0,0 điểm.	
3.2	Cách tiếp cận và phương pháp luận	9,0		
3.2.1	Nhà thầu có đề xuất kỹ thuật bao gồm tất cả các hạng mục công việc quy định trong điều khoản tham chiếu. Các hạng mục công việc được phân chia thành những nhiệm vụ cụ thể một cách hoàn chỉnh và logic; Có phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng nhân sự chủ chốt đề xuất cho việc tiến hành thực hiện gói thầu.	3,0	+) Có trình bày đáp ứng: 3,0 điểm. + Nhà thầu trình bày ở mức chấp nhận được: 1,5 điểm. +) Không trình bày hoặc trình bày không đáp ứng: 0 điểm	
3.2.2	Phương pháp luận được trình bày rõ ràng, phù hợp với nhiệm vụ nêu trong điều khoản tham chiếu	3,0	+) Có trình bày đáp ứng: 3,0 điểm. + Nhà thầu trình bày ở mức chấp nhận được: 1,5 điểm. +) Không trình bày hoặc trình bày không đáp ứng: 0 điểm	
3.2.3	Giải pháp đề xuất, luận chứng các công việc của gói thầu gồm có: + Có phương pháp và sơ đồ đo phù hợp với nhiệm vụ. + Có nêu rõ nội dung Tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm	3,0	+ Có và đáp ứng yêu cầu, rõ ràng, hợp lý: 3,0 điểm. + Nhà thầu trình bày ở mức chấp nhận được: 1,5 điểm.	

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	và quy định hiện hành phù hợp cho từng công việc cụ thể. + Có công cụ phục vụ việc xử lý, phân tích đánh giá số liệu		+ Không có: 0 điểm	
3.3	Sáng kiến cải tiến <i>Đề xuất các sáng kiến cải tiến để thực hiện tốt hơn các công việc nhằm tăng độ chính xác của các công việc</i>	2,0	+) Có sáng kiến đáp ứng: 2,0 điểm. + Nhà thầu có sáng kiến ở mức chấp nhận được: 1,0 điểm. +) Không có sáng kiến hoặc sáng kiến không đáp ứng: 0 điểm.	
3.4	Cách trình bày <i>Các nội dung được trình bày rõ ràng, hợp lý, theo trình tự yêu cầu tại Bảng đánh giá này.</i>	2,0	+) Đáp ứng: 2,0 điểm. + Nhà thầu trình bày ở mức chấp nhận được: 1,0 điểm. +) Không đáp ứng: 0 điểm.	
3.5	Kế hoạch triển khai	6,0		
3.5.1	Kế hoạch công việc bao gồm tất cả các nhiệm vụ để thực hiện gói thầu. Mỗi một nhiệm vụ cụ thể phải được phân tích, mô tả một cách hoàn chỉnh, phù hợp và rõ ràng. Phù hợp với phương pháp luận và tiến độ dự kiến thực hiện	2,0	+) Đáp ứng: 2,0 điểm. + Nhà thầu trình bày ở mức chấp nhận được: 1,0 điểm. +) Không đáp ứng: 0 điểm	

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
3.5.2	Kế hoạch triển khai phù hợp với phương pháp luận và tiến độ dự kiến	2,0	+) Đáp ứng: 2,0 điểm. + Nhà thầu trình bày ở mức chấp nhận được: 1,0 điểm. +) Không đáp ứng: 0 điểm	
3.5.3	Các bảng biểu mô tả kế hoạch thực hiện công việc và tiến độ nộp báo cáo đáp ứng tiến độ theo yêu cầu của E-HSMT	2,0	+) Đáp ứng: 2,0 điểm. + Nhà thầu trình bày ở mức chấp nhận được: 1,0 điểm. +) Không đáp ứng: 0 điểm	
3.6	Bố trí nhân sự	6,0		
3.6.1	Nhân sự được bố trí theo yêu cầu của Hồ sơ mời thầu, có bảng phân công nhiệm vụ của các nhân sự rõ ràng, hợp lý, phù hợp với nhiệm vụ của gói thầu	3,0	+) Đáp ứng: 3,0 điểm. + Nhà thầu trình bày ở mức chấp nhận được: 1,5 điểm. +) Không đáp ứng: 0 điểm.	
3.6.2	Thời điểm và thời gian huy động nhân sự phù hợp với tiến độ triển khai (Có thuyết minh rõ ràng, hợp lý về thời điểm và thời gian huy động nhân sự tư vấn phù hợp với kế hoạch triển khai).	3,0	+) Đáp ứng: 3,0 điểm. + Nhà thầu trình bày ở mức chấp nhận được: 1,5 điểm. +) Không đáp ứng: 0 điểm.	
4	Nhân sự chủ chốt(*)	50,00		40,00

Stt	Tiêu chuẩn		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	Vị trí	Số lượng			
4.1	Chủ trì kiểm định	1	15,0		
4.1.1	Trình độ chuyên môn: - Đáp ứng điều kiện đảm nhận chức danh Chủ trì kiểm định theo điều 87, Nghị Định 175/2024 Ban hành ngày 30/12/2024 của Chính phủ: <i>“Cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì kiểm định chất lượng, xác định nguyên nhân hư hỏng, thời hạn sử dụng của bộ phận công trình, công trình xây dựng; Chủ trì kiểm định để xác định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng phải đáp ứng các điều kiện tương đương với cá nhân có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng phù hợp với nội dung kiểm định”</i> (Có Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng về thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm hạng II trở lên còn hiệu lực).		5,0	+) Đáp ứng: 5,0 điểm ; +) Không đáp ứng: 0,0 điểm	
4.1.2	Năm kinh nghiệm: - Số năm công tác trong lĩnh vực Tư vấn kiểm định công trình cầu đường bộ đến thời điểm đóng thầu, được		4,0	+) Từ đủ 5,0 năm trở lên: 4,0 điểm . +) Từ đủ 3,0 năm đến dưới 5,0 năm: 2,0 điểm .	

Stt	Tiêu chuẩn		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	xác định tính từ thời điểm được giao phụ trách làm công việc tương tự trong các văn bản có xác nhận của Chủ đầu tư/ hoặc tài liệu khác tương đương. *) Nhà thầu kê khai và cung cấp tài liệu chứng minh.			+) Dưới 3 năm: 0,0 điểm.	
4.1.3	Kinh nghiệm công việc tương tự: Kinh nghiệm làm <i>chủ trì kiểm định hoặc phó chủ trì kiểm định các công trình cầu đường bộ (hoặc kiểm định công trình giao thông trong đó có kiểm định công trình cầu đường bộ), cấp: II trở lên (Trường hợp có 02 công trình cấp III thì được tính là tương đương với 01 công trình cấp II).</i> *) Tài liệu chứng minh: Có bản scan Hợp đồng; Quyết định giao nhiệm vụ, Biên bản nghiệm thu (có chữ ký tham gia nghiệm thu) hoặc Xác nhận của Chủ đầu tư với nhiệm vụ tương ứng.		6,0	- Mỗi 01 Hợp đồng kinh nghiệm đáp ứng được 3,0 điểm. - Không có hợp đồng tương tự nào: 0,0 điểm	
	Vị trí	Số lượng			
4.2	Chủ nhiệm khảo sát địa hình:	1	10,0		
4.2.1	Chứng chỉ hành nghề: - Có chứng chỉ hành nghề khảo sát địa hình từ Hạng II		4,0	+) Đáp ứng: 4,0 điểm; +) Không đáp ứng: 0,0 điểm	

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	trở lên còn hiệu lực; Trường hợp không đáp ứng yêu cầu này thì nhà thầu sẽ bị loại. - Đối với nhà thầu liên danh thì mỗi thành viên liên danh phải bố trí 01 người và Điểm đánh giá được tính bằng điểm trung bình cộng của các nhân sự thành viên liên danh			
4.2.2	Năm kinh nghiệm: - Số năm công tác trong lĩnh vực Tư vấn kiểm định công trình cầu đường bộ đến thời điểm đóng thầu, được xác định tính từ thời điểm được giao phụ trách làm công việc tương tự trong các văn bản có xác nhận của Chủ đầu tư/ hoặc tài liệu khác tương đương. *) Nhà thầu kê khai và cung cấp tài liệu chứng minh.	2,0	+) Từ đủ 5,0 năm trở lên: 2,0 điểm. +) Từ đủ 3,0 năm đến dưới 5,0 năm: 1,0 điểm. +) Dưới 3 năm: 0,0 điểm.	
4.2.3	Kinh nghiệm công việc tương tự: Kinh nghiệm làm Chủ nhiệm hoặc phó chủ nhiệm khảo sát địa hình các công trình cầu đường bộ (hoặc kiểm định công trình giao thông trong đó có kiểm định công trình cầu đường bộ), cấp: II trở lên (Trường hợp có 02 công trình cấp III thì được tính là tương đương với 01 công trình cấp II).	4,0	- Mỗi 01 Hợp đồng kinh nghiệm đáp ứng được 2,0 điểm . - Không có hợp đồng tương tự nào: 0,0 điểm	

Stt	Tiêu chuẩn		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	*) Tài liệu chứng minh: Có bản scan Hợp đồng; Quyết định giao nhiệm vụ, Biên bản nghiệm thu (có chữ ký tham gia nghiệm thu) hoặc Xác nhận của Chủ đầu tư với nhiệm vụ tương ứng.				
	Vị trí	Số lượng			
4.3	Cán bộ kiểm định (Mỗi cán bộ được 5,0 điểm)	5	25		
4.3.1	Trình độ, bằng cấp chuyên môn: Chuyên ngành đào tạo về công trình giao thông hoặc tốt nghiệp đại học trở lên chuyên môn đào tạo phù hợp thể hiện tại bảng điểm/phụ lục văn bằng trong trường hợp văn bằng không ghi rõ chuyên ngành đào tạo có thể thể hiện tại bảng điểm có các môn học, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp về công trình giao thông. Nhà thầu phải đề xuất đủ 05 nhân sự đáp ứng yêu cầu mới được chấm điểm		7,0	- Có trình độ đại học hoặc trên đại học: mỗi cán bộ: 1,4 điểm . - Có trình độ cao đẳng mỗi cán bộ: 1,0 điểm . - Có trình độ dưới cao đẳng mỗi cán bộ: 0,0 điểm .	
4.3.2	Năm kinh nghiệm: - Số năm công tác trong lĩnh vực Tư vấn kiểm định công trình cầu đường bộ đến thời điểm đóng thầu, được		6,0	+) Từ đủ 5,0 năm trở lên mỗi cán bộ: 1,2 điểm . +) Từ đủ 3,0 năm đến dưới 5,0 năm mỗi	

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	xác định tính từ thời điểm được giao phụ trách làm công việc tương tự trong các văn bản có xác nhận của Chủ đầu tư/ hoặc tài liệu khác tương đương. *) Nhà thầu kê khai và cung cấp tài liệu chứng minh.		cán bộ: 1,0 điểm. +) Dưới 3 năm: 0,0 điểm.	
4.3.3	Kinh nghiệm công việc tương tự: Kinh nghiệm làm cán bộ kiểm định các công trình cầu đường bộ (hoặc kiểm định công trình giao thông trong đó có kiểm định công trình cầu đường bộ), cấp: II trở lên (Trường hợp có 02 công trình cấp III thì được tính là tương đương với 01 công trình cấp II). *) Tài liệu chứng minh: <i>Có bản scan Hợp đồng; Quyết định giao nhiệm vụ, Biên bản nghiệm thu (có chữ ký tham gia nghiệm thu) hoặc Xác nhận của Chủ đầu tư với nhiệm vụ tương ứng.</i>	12,0	- Mỗi 01 Hợp đồng kinh nghiệm của mỗi cán bộ đáp ứng: 1,2 điểm. - Không có hợp đồng tương tự nào: 0,0 điểm	
5	Yêu cầu về chuyển giao công nghệ (nếu có)			
5.1	Không yêu cầu			
	Tổng cộng (100%)	100		80

Ghi chú:

(1) Thời điểm xác định hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc hoàn thành. Đối với các hợp đồng mà chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

Hợp đồng tương tự được xác định trên cơ sở tương tự về tính chất, không căn cứ vào quy mô (giá trị hợp đồng).

(2) Tùy theo tính chất của gói thầu mà quy định cho phù hợp. Ví dụ: đáp ứng về vật tư, máy móc, thiết bị (thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc đi thuê) để phục vụ công việc thí nghiệm....

(3) Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Đối với nhà thầu là tư vấn lập hồ sơ mời thầu, uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu còn thể hiện qua số lượng hồ sơ mời thầu bị kết luận có nội dung vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu.

(4) Nhà thầu có thể đề xuất nhân sự chủ chốt thuộc biên chế của nhà thầu hoặc đi thuê. Nếu pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có quy định nhân sự phải có trình độ, bằng cấp chuyên môn cụ thể để được cấp giấy phép hành nghề/chứng chỉ chuyên môn thì trong E-HSMT ngoài yêu cầu về giấy phép hành nghề/chứng chỉ chuyên môn không được yêu cầu về trình độ, bằng cấp cụ thể của nhân sự chủ chốt.

Trường hợp E-HSMT có quy định về số năm kinh nghiệm trong các công việc tương tự thì số năm kinh nghiệm này được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu.

2.2 Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- *Tổng điểm cho các nội dung kinh nghiệm và năng lực, uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng, giải pháp và phương pháp luận, nhân sự, yêu cầu về chuyển giao công nghệ (nếu có) là 100%.*

- *Đối với tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: chỉ đưa các tiêu chuẩn đánh giá về trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm trên cơ sở phù hợp với vị trí công việc của mỗi nhân sự chủ chốt nêu tại khoản 4 của Bảng số 01 mà không đưa tiêu chuẩn đánh giá đối với nhân sự khác.*

- *Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất, phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:*

+ *Mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự, chuyển giao công nghệ (nếu có) không được quy định thấp hơn 60% điểm tối đa của tiêu chuẩn đó (không thấp hơn 70% đối với gói thầu tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao, đặc thù).* E-HSDT không đáp ứng mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một hoặc các tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự, chuyển giao công nghệ (nếu có) được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

+ *Mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không được quy định thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật (80% đối với gói thầu tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao, đặc thù).* E-HSDT có điểm kỹ thuật không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

- *Đối với gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật:*

+ *Mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự, chuyển giao công nghệ (nếu có) không được quy định thấp hơn 70% điểm tối đa của tiêu chuẩn đó.* E-HSDT không đáp ứng mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một hoặc các tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự, chuyển giao công nghệ (nếu có) được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

+ *Mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không được quy định thấp hơn 80% tổng số điểm về kỹ thuật.* E-HSDT có điểm kỹ thuật không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá

Điểm giá được xác định như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = \frac{G_{\text{thấp nhất}} \times T}{G_{\text{đang xét}}}$$

Trong đó:

+ $\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}$: Điểm giá của E-HSDXTC đang xét;

+ $G_{\text{thấp nhất}}$: Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính (đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo thời gian). Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói và hợp đồng theo đơn giá là giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính;

+ $G_{\text{đang xét}}$: Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hồ sơ đề xuất về tài chính đang xét (đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo thời gian). Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói và hợp đồng theo đơn giá là giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) của E-HSDXTC đang xét;

+ T: Mức điểm tối đa kỹ thuật.

- Xác định điểm tổng hợp:

Điểm tổng hợp được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = K \times \text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + G \times \text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

+ Điểm kỹ thuật_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

+ Điểm giá_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

+ K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ từ 70% đến 80%;

+ G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%;

+ $K + G = 100\%$;

- Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

CHƯƠNG IV - BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01. Hạng mục công việc của gói thầu	Webform	X	
E-HSDXKT				
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu thuộc E-HSDXKT			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 04. Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu tư vấn	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
5	Mẫu số 05. Những góp ý (nếu có) để hoàn thiện nội dung điều khoản tham chiếu			X
6	Mẫu số 06. Giải pháp và phương pháp luận tổng quát do nhà thầu đề xuất để thực hiện dịch vụ tư vấn (DVTV)			X
7	Mẫu số 07: Lý lịch chuyên gia tư vấn			X
8	Mẫu số 08: Tiến độ thực hiện công việc	Webform		X
9	Mẫu số 09: Danh sách chuyên gia tham gia thực hiện DVTV			X
10	Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
E-HSDXTC				
11	Mẫu số 11. Đơn dự thầu thuộc E-HSDXTC			X
12	Mẫu số 12. Bảng thù lao cho chuyên gia			X
13	Mẫu số 12A. Bảng phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia			X
14	Mẫu số 13. Chi phí khác cho			X

	chuyên gia			
15	Mẫu số 14. Chi phí hạng mục công việc dựa trên đơn giá và khối lượng			X
16	Mẫu số 15. Bảng tổng hợp chi phí			X

Mẫu số 01 (Webform trên Hệ thống)**HẠNG MỤC CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU****1. Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng trọn gói****Mẫu số 01A**

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm: + Nội dung công việc và khối lượng công việc của gói thầu chi tiết như tại mục II.1 – Chương V – E-HSMT.	Nội dung	1
2	Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn: + Nội dung công việc và khối lượng công việc của gói thầu chi tiết như tại mục II.2 – Chương V – E-HSMT.	Nội dung	1

2. Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá**Mẫu số 01B**

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)
	<i>Dẫn chiếu đến yêu cầu nêu tại Điều khoản tham chiếu tại Chương V</i>		

3. Phần công việc dựa trên lương chuyên gia và chi phí khác ngoài lương, áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc hợp đồng theo thời gian**Mẫu số 01C**

STT	Mô tả công việc
1	<i>Dẫn chiếu đến yêu cầu nêu tại Điều khoản tham chiếu tại Chương V</i>
2	

Ghi chú:

- Mẫu số 01A áp dụng khi gói thầu bao gồm phần công việc dựa theo đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng trọn gói;
- Mẫu số 01B áp dụng khi gói thầu bao gồm phần công việc dựa theo đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá;
- Mẫu số 01C áp dụng cho phần công việc dựa trên lương chuyên gia và chi phí khác ngoài lương, áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc hợp đồng theo thời gian;
- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc khác nhau thì có thể áp dụng đồng thời các Mẫu số 01A, 01B, 01C tương ứng cho từng hạng mục công việc.

Mẫu số 02 (Webform trên Hệ thống)**ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾****(thuộc E-HSĐXKT)**Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

- Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT.

Hiệu lực của E-HSĐXKT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất từ E-TBMT*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽²⁾.

5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu.

6. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh).

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**THỎA THUẬN LIÊN DANH**

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

- (1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc

nêu trong điều khoản tham chiếu, đề xuất kỹ thuật, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ KINH NGHIỆM CỦA NHÀ THẦU TƯ VẤN

A. Cơ cấu tổ chức của nhà thầu

[Mô tả tóm tắt quá trình hình thành và tổ chức của nhà thầu (trường hợp liên danh thì mô tả tổ chức của mỗi thành viên trong liên danh). Mô tả số lượng chuyên gia tư vấn chuyên ngành mà nhà thầu ký hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn và nêu rõ số năm kinh nghiệm của từng chuyên gia].

B. Kinh nghiệm của nhà thầu

Các gói thầu DVTV tương tự do nhà thầu thực hiện trong vòng *[Ghi số năm]*¹ năm gần đây.

Nhà thầu phải sử dụng bảng sau để kê khai cho mỗi DVTV tương tự như DVTV được yêu cầu trong gói thầu này mà nhà thầu đã thực hiện (với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác hoặc là nhà thầu phụ). Đối với từng công việc tương tự, nhà thầu tư vấn phải cung cấp bản tóm tắt bao gồm tên của nhân sự chủ chốt và nhà thầu phụ của nhà thầu đã tham gia, thời gian thực hiện công việc, giá hợp đồng (trường hợp nhà thầu tham dự thầu là thành viên liên danh hoặc là nhà thầu phụ thì ghi rõ khối lượng công việc, giá trị đảm nhận với vai trò thành viên liên danh, nhà thầu phụ).

Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng của các chuyên gia với vai trò tư vấn cá nhân hoặc làm chuyên gia cho các nhà thầu tư vấn khác chỉ được tính vào kinh nghiệm làm việc của bản thân chuyên gia, không tính vào kinh nghiệm thực hiện hợp đồng của nhà thầu nộp E-HSDT.

¹ Ghi số năm cụ thể căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu (thông thường là 3, 4 hoặc 5 năm, đối với nhà thầu thành lập ít hơn 3 năm vẫn tiếp tục xem xét, đánh giá mà không loại nhà thầu).

Thời gian	Tên công việc [mô tả tóm tắt các kết quả, sản phẩm chính]	Tên gói thầu, tên dự án/dự toán mua sắm, chủ đầu tư, địa điểm làm việc	Giá trị hợp đồng [trường hợp liên danh thì nêu giá trị DVTV do nhà thầu thực hiện]	Vai trò trong công việc [ghi nhà thầu, nhà thầu phụ, thành viên trong liên danh]	Thời gian thực hiện gói thầu [ghi rõ từ ngày... đến ngày...]	Thời gian thực hiện gói thầu thực tế [từ ngày... đến ngày...] Trường hợp chậm trễ thì nêu rõ lý do

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan.

Mẫu số 05 (Scan đính kèm)**NHỮNG GÓP Ý (NẾU CÓ) ĐỂ HOÀN THIỆN
NỘI DUNG ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU**

[Nhà thầu trình bày những nội dung sửa đổi để hoàn thiện điều khoản tham chiếu nhằm thực hiện hợp đồng]

Đề xuất bổ sung, sửa đổi điều khoản tham chiếu:

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.

GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỔNG QUÁT DO NHÀ THẦU ĐỀ XUẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất kỹ thuật (cả biểu đồ) gồm 3 phần:

- 1. Giải pháp và phương pháp luận*
- 2. Kế hoạch công tác*
- 3. Tổ chức và nhân sự*

Giải pháp và phương pháp luận. *[Mô tả hiểu biết về mục tiêu của công việc ghi trong Điều khoản tham chiếu, cách tiếp cận kỹ thuật và phương pháp luận sẽ áp dụng để thực hiện công việc nhằm đạt được kết quả dự kiến và mức độ chi tiết của kết quả đó. Đối với gói thầu tư vấn giám sát, giải pháp và phương pháp luận cần bao gồm cả khía cạnh môi trường, xã hội. Nhà thầu lưu ý không sao chép, nhắc lại Điều khoản tham chiếu trong phần này]*

Kế hoạch thực hiện. *[Đưa ra kế hoạch thực hiện các hoạt động/công việc chính, nội dung và thời gian hoạt động, phân kỳ hoạt động và tương quan giữa các kỳ, các mốc chính (bao gồm các bước phê duyệt tạm thời của chủ đầu tư) và ngày dự kiến giao nộp báo cáo. Kế hoạch thực hiện phải thống nhất với cách tiếp cận kỹ thuật và phương pháp luận, thể hiện sự hiểu biết về Điều khoản tham chiếu và khả năng chuyển Điều khoản tham chiếu thành kế hoạch thực hiện khả thi. Cần đính kèm danh sách các tài liệu hoàn chỉnh (bao gồm báo cáo) sẽ phải giao nộp. Kế hoạch thực hiện phải thống nhất với Kế hoạch tiến độ]*

Tổ chức và Nhân sự. *[Mô tả cơ cấu và thành phần nhóm chuyên gia, bao gồm danh sách các nhân sự chủ chốt, nhân sự khác, nhân viên hỗ trợ kỹ thuật và hành chính liên quan]*

Mẫu số 05 (Scan đính kèm)**LÝ LỊCH CHUYÊN GIA TƯ VẤN**

Tên nhà thầu:

Tên và số của vị trí tư vấn	<i>[Ví dụ: K-1, TRƯỞNG NHÓM]</i>
Tên chuyên gia tư vấn:	<i>[điền tên đầy đủ]</i>
Ngày sinh:	<i>[ngày/tháng/năm]</i>
Quốc tịch	

Trình độ học vấn: [liệt kê trường cao đẳng/đại học hoặc khóa học chuyên ngành, nêu tên của cơ sở đào tạo, thời gian học, loại bằng cấp đã đạt được]

Quá trình công tác phù hợp với công việc: [Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia theo Bảng sau, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp với công việc đang yêu cầu]

Thời gian (từ...đến...)	Tên cơ quan, đơn vị, vị trí đảm nhận và thông tin liên hệ để tham chiếu	Địa điểm làm việc	Tóm tắt công việc đã làm phù hợp với công việc đang yêu cầu

Thành viên của Hiệp hội chuyên ngành, tổ chức nghề nghiệp và tác phẩm đã xuất bản:

Ngôn ngữ (Chỉ nêu những ngôn ngữ có thể dùng để làm việc):

Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Người khai

[Ký tên, chức danh và ghi rõ họ tên]

Ghi chú:

- Từng cá nhân chuyên gia tư vấn trong danh sách nêu tại Mẫu số 09 phải kê khai Mẫu này.
- Nhà thầu scan hợp đồng lao động; bản chụp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề chuyên môn của các chuyên gia tư vấn nêu trên đính kèm cùng E-HSDT.

Mẫu số 08 (Webform trên Hệ thống)

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Stt	Nội dung công việc ⁽¹⁾	Tháng/ngày thứ ⁽²⁾ [Nhà thầu chọn tháng hoặc ngày trên Hệ thống]							
		1	2	3	4	5		n	Tổng
1	[Ví dụ: Hạng mục công việc 1:								
	1) Thu thập dữ liệu								
	2) Soạn thảo báo cáo								
	3) Báo cáo sơ bộ								
	4) Tổng hợp ý kiến								
	5) ...								
	6) Báo cáo cuối cùng]								
2	[Hạng mục công việc 2]								
...									
n									

Ghi chú:

- (1) Liệt kê tất cả hạng mục công việc, trong mỗi hạng mục công việc phải nêu tiến độ thực hiện các công việc cụ thể.
- (2) Thời gian cho mỗi công việc cụ thể thể hiện bằng biểu đồ, trường hợp cần thiết nhà thầu có ghi chú, giải thích biểu đồ.

Mẫu số 08 (Webform trên Hệ thống)

DANH SÁCH CHUYÊN GIA THAM GIA THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN

Stt	Tên	Số định danh/CMTND/căn cước công dân/Hộ chiếu	Chức danh bổ trí trong gói thầu	Cách thức huy động	Địa điểm làm việc	Số công [Chọn người /tháng hoặc người/ ngày] ¹			Tổng số tháng công/ngày công
						Hạng mục công việc 1	Hạng mục công việc 2	... ²	
I	Nhân sự chủ chốt ³								
1	Nguyễn Văn A		[Hệ thống trích xuất theo vị trí nêu tại Bảng số 01 Chương III]	[Nhà thầu chọn một trong hai phương án: nhân sự của nhà thầu/Nhân sự đi thuê]]	[Công ty]				[Hệ thống tự tính]
					[Thực địa]				[Hệ thống tự tính]
2					[Công ty]				
					[Thực địa]				
									
	Số công nhân sự chủ chốt								
II	Nhân sự khác								
1			[Nhà thầu điện]	Nhà thầu chọn một trong hai phương án: nhân sự của nhà thầu/Nhân sự đi thuê]]	[Công ty]				[Hệ thống tự tính]
					[Thực địa]				[Hệ thống tự tính]
2					[Công ty]				
					[Thực địa]				
	Số công nhân sự								

	khác								
--	------	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú:

- (1) Trường hợp Mục 14.3 **E-BDL** có quy định, nhà thầu chọn người/tháng hoặc người/ngày phù hợp với quy định tại Mục này; nhà thầu phải đề xuất tổng số công cho nhân sự chủ chốt không ngắn hơn quy định tại Mục 14.3 **E-BDL**.
- (2) Hạng mục công việc được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 08 Chương IV.
- (3) Vị trí, số lượng nhân sự chủ chốt phù hợp với yêu cầu nêu tại Bảng số 01 Mục 2 Chương III.

Mẫu số 10 (Webform trên Hệ thống)**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾**

STT	Tên nhà thầu phụ⁽²⁾	Phạm vi công việc⁽³⁾	Khối lượng công việc⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Mẫu số 11 (Webform trên Hệ thống)**ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾***(thuộc E-HSDXTC)*Ngày: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Tên gói thầu: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Kính gửi: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* số E-TBMT: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu là ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ *[Ghi tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá]*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ *[Hệ thống tự động tính]* (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDXTC: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*.

Chúng tôi cam kết những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

Mẫu số 12 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA (*)

STT	Họ và tên (1)	Chức danh bố trí trong gói thầu (2)	Địa điểm làm việc (3)	Thù lao/tháng- (ngày) người (4)	Số tháng (ngày) người (5)	Thù lao cho chuyên gia (6) = (4) x (5)	Tổng (7)
I	Nhân sự chủ chốt						
1	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]	Công ty	[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12A khi có yêu cầu phân tích thù lao]	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]	(a)	(a)+(b)
			Thực địa	[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12A khi có yêu cầu phân tích thù lao]	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]	(b)	
2			Công ty				
			Thực địa				
II	Nhân sự khác						
1	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]	Công ty	[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12A khi có yêu cầu phân tích thù lao]	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]		
			Thực địa	[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12A khi có yêu cầu phân tích thù lao]	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]		
2			Công ty				
			Thực địa				
Tổng cộng						(A)	

Ghi chú:

- (*): Mẫu này áp dụng cho các công việc thuộc Mục 3 Mẫu số 01C Chương này.
- (1), (2), (5): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 09 Chương này.
- (4): Nhà thầu điền trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu phân tích thù lao cho chuyên gia theo Mẫu số 12A. Trường hợp E-HSMT yêu cầu phân tích thù lao cho chuyên gia thì nhà thầu hoàn thành Mẫu số 12A để Hệ thống trích xuất thông tin vào cột này.
- (6) (7): Hệ thống tự tính

Mẫu số 12A (Webform trên Hệ thống)

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA

STT	Họ tên chuyên gia	Chức danh	Địa điểm làm việc	Lương cơ bản	Chi phí xã hội ¹ % của (3)	Chi phí quản lý chung ² % của (3)	Cộng (3)+(4)+(5)	Lợi nhuận % của (6)	Phụ cấp xa nhà	Thù lao cho chuyên gia/tháng (ngày) (6)+(7) +(8)
	(1)	(1a)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nguyễn Văn A		Công ty							
			Thực địa							
...			Công ty							
			Thực địa							

Ghi chú: Trường hợp không yêu cầu nhà thầu phân tích chi tiết chi phí thù lao chuyên gia thì không sử dụng Mẫu này

¹ Chi phí xã hội: bao gồm các chi phí như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật hiện hành;

² Chi phí quản lý chung: là chi phí chung của nhà thầu không liên quan trực tiếp đến việc thực hiện gói thầu được tính theo đầu người, bao gồm các chi phí như: chi phí thuê trụ sở, điện nước, truyền thông, nghiên cứu phát triển...

Mẫu số 13 (Webform trên Hệ thống)

CHI PHÍ KHÁC CHO CHUYÊN GIA

STT	Miêu tả	Đơn vị tính	Chi phí/đơn vị (1)	Số lượng (2)	Chi phí (3)
1	[Công tác phí]	[Ngày]		[Hệ thống tự tính trên cơ sở tổng số ngày làm việc thực địa của các nhân sự nêu tại Mẫu số 09]	(1)x(2)
2	[Chuyến bay]	[Chuyến]			
3	[Chi phí liên lạc]				
4	[Thiết bị, tài liệu...]				
5	[Chi phí đi lại trong nước]				
6	[Thuê văn phòng, thư ký hỗ trợ]				
7	[Đào tạo nhân sự của chủ đầu tư]				
Tổng chi phí					(B)

Cột (3): Hệ thống tự động tính

Mẫu số 14 (Webform trên Hệ thống)

**CHI PHÍ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC
DỰA TRÊN ĐƠN GIÁ VÀ KHỐI LƯỢNG**

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)
I	Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng trọn gói				(M1)
1					
2					
...					
II	Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá				(M2)
	Các công việc				
1					
2					
...					
Tổng cộng					M=(M1+M2)

Ghi chú:

- (1) (2) (3) (4): Hệ thống trích xuất từ Mẫu số 01A và 01B thuộc Mẫu số 01
- (5) Nhà thầu điền đơn giá đã bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện dịch vụ, kể cả thuế, phí, lệ phí.
- (6) Hệ thống tự động tính.

Mẫu số 15 (Webform trên Hệ thống)**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ**

Thù lao cho chuyên gia	(A)
Chi phí khác cho chuyên gia	(B)
Chi phí hạng mục công việc dựa trên đơn giá và khối lượng	(M)
Tổng chi phí	$A + B + M$

Ghi chú:

Mục A, B, M: Hệ thống tự trích xuất từ các Mẫu số 12, 13, 14

Tổng chi phí: Hệ thống tự tính và trích xuất ra giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc E-HSDXTC.

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

“Điều khoản tham chiếu” bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

I. Giới thiệu về gói thầu:

- Chủ đầu tư: Công ty Thủy điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Tên dự toán mua sắm: Cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu.

- Tên gói thầu: **“E-DVMN07 - 2026: Cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La”.**

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất điện Công ty Thủy điện Sơn La năm 2026.

- Loại Hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

- Địa điểm thực hiện dự án:

+ Cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La - Địa chỉ: Xã Mường La, tỉnh Sơn La.

+ Cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu - Địa chỉ: Xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng trong nước

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn hai túi hồ sơ.

- Thời gian thực hiện gói thầu: Trong vòng 120 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực (Bao gồm cả thời gian nghiệm thu khối lượng hoàn thành).

- Thời gian thực hiện Hợp đồng: 165 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực (Thời gian thực hiện Hợp đồng bao gồm thời gian thực hiện gói thầu và thời gian thực hiện các công việc khác của Hợp đồng).

II. Phạm vi công việc

1. Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La

1.1. Thông tin công trình

1.1.1. Địa điểm xây dựng

Cầu Nậm Păm được bố trí nằm trên lý trình km1+850m đến km1+969m thuộc tuyến đường NT1 hệ thống đường giao thông nội bộ công trình Thủy Điện

Sơn La.

1.1.2. Quy mô xây dựng

- Cầu bê tông cốt thép và bê tông dự ứng lực vĩnh cửu.
- Tải trọng thiết kế: H30, XB80, người đi bộ 300kg/m².
- Khổ cầu: $B=9,5+2 \times 0,5=10,5\text{m}$.
- Suối Nậm Păm không thông thuyền.
- Tần suất thiết kế: $H=2\%$.
- Đường đầu cầu thiết kế theo tiêu chuẩn chung toàn tuyến đường NT1, đường cấp I theo tiêu chuẩn 14 TCN 43-85 $B_n = 9,5\text{m}$; $B_m = 7,5\text{m}$.
- Vận tốc thiết kế: 40 km/h.
- Động đất cấp 8, hệ số gia tốc động đất theo tiêu chuẩn TCVN 375:2006.

1.1.3. Thông số kỹ thuật

1.1.3.1. Phần cầu

- Cầu gồm 3 nhịp, 2 mô, 2 trụ. Dốc dọc cầu 1% theo độ dốc dọc tuyến, dốc ngang mặt cầu 2% được tạo bằng cách thay đổi bề kê gối và lớp phủ mặt cầu.
- Nhịp gồm 5 dầm bê tông dự ứng lực chữ T dài 33m, mặt cắt ngang cầu gồm 5 phiến dầm đặt cách khoảng giữa tim các dầm là 2,175m, chiều cao $H = 1,5\text{m}$.
- Kết cấu mặt cầu:
 - + Lớp bê tông nhựa dày 7cm.
 - + Lớp phòng nước nhập ngoại dày 0,4cm.
 - + Lớp bê tông M300 tạo phẳng dày trung bình 5cm.
- Lề bộ hành cho người đi bộ và xe thô sơ đồng mức với phần xe chạy và được phân cách bằng vạch sơn phân làn. Bề lan can bằng bê tông cốt thép (BTCT) M300 đá 1x2. Cột lan can, thanh lan can bằng sắt tráng kẽm, lắp ghép.
- Mô cầu: sử dụng loại mô chữ U bằng BTCT.
 - + Móng mô M1 đặt trực tiếp lên nền đá gốc.
 - + Móng M2 đặt trên 6 cọc khoan nhồi đường kính 1,2m.
- Trụ cầu: sử dụng loại đặc thân hẹp bằng BTCT.
 - + Móng trụ T1 đặt trực tiếp lên nền đá gốc.
 - + Móng trụ T2 đặt trên 6 cọc khoan nhồi đường kính 1,2m.
- Khe co dãn lắp ghép bằng tấm cao su dày 5cm được chế tạo sẵn kiểu SSF303x50x1. Ống thoát nước bằng gang đúc.
- Dừng gối cầu cao su có ký hiệu GCS-120-61 cho dầm chữ T, dài 33m,

với quy cách và yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn gổ cầu cao su cốt bản thép theo tiêu chuẩn ngành 22 TCN 217-1994.

1.1.3.2. Phần đường vào cầu

- Đường vào cầu được tính 10m về mỗi phía tính từ đuôi tường cánh mố.
- Bề rộng nền đường trong phạm vi 10m đường vào cầu rộng 11,5m, mặt đường rộng 9,5m, lề đường rộng mỗi bên rộng 1m, 20m tiếp theo là đoạn vượt nối vào tuyến đường NT1: nền đường thu hẹp dần từ 11,5m xuống 9,0m. Bề rộng mặt đường thu hẹp từ 9,5m xuống 7,5m.
- Kết cấu mặt đường (từ trên xuống dưới)
 - + Lớp bê tông nhựa dày 7cm.
 - + 18cm đá dăm loại A (lớp base).
 - + 30cm đất đắp, $K \geq 98$.
 - + Đắp đất từng lớp ≤ 20 cm đạt độ chặt $K \geq 95$.
- Kết cấu lề đường
 - + Lớp đá dăm lán nhựa dày 12cm. (5kg/m^2)
 - + Đắp đất chọn lọc từng lớp ≤ 30 cm, đạt độ chặt $K \geq 95$.
- Taluy đắp đường vào cầu: toàn bộ mái taluy của nền đắp đường, vào cầu được đắp với độ dốc 1:1.5. Gia cố mái taluy và tứ nón bằng đá hộc xây vữa M100 dày 25cm trên lớp đá dăm đệm, dày 10cm, chân khay đường vào cầu bằng đá hộc xây vữa mác 100 phía trên lớp đá dăm đệm 10cm. Trên phạm vi 10m đường vào cầu lấp đặt tôn lượn sóng.

Bảng 1. Thông số kỹ thuật cầu Nậm Păm

Sơ đồ kết cấu nhịp	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Loại dầm	Số dầm/ nhịp	Số khe co giãn	Số trụ	Số mố	Tải trọng thiết kế	Năm đưa vào sử dụng
Bê tông DUL 3x33m	3	10,5	9,5	Dầm BT DUL chữ T dài 33m, mặt cắt ngang 5 phiến	5	4	2	2	H30-XB80	2005

1.2. Hiện trạng và sự cần thiết phải đánh giá an toàn

- Cầu Nậm Păm được bố trí nằm trên lý trình km1+850m đến km1+969m thuộc tuyến đường NT1 thuộc hệ thống đường giao thông nội bộ công trình Thủy điện Sơn La, được đưa vào vận hành khai thác sử dụng từ năm 2005.
- Cầu Nậm Păm trước đây có chức năng phục vụ công tác thi công xây dựng

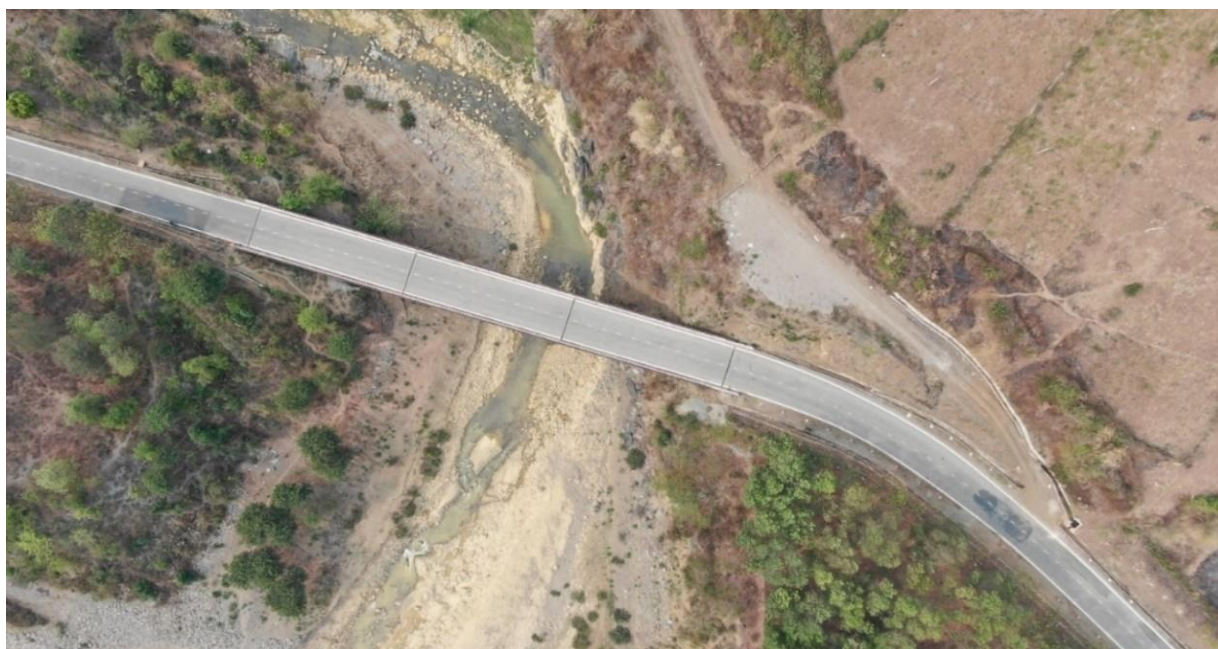
Công trình Thủy điện Sơn La. Sau khi xây dựng hoàn thành công trình đến nay phục vụ vận chuyển các thiết bị lên thi công công trình Thủy điện Lai Châu, công tác quản lý vận hành công trình Thủy điện Sơn La và nhân dân di chuyển vào các bản và xã Mường La. Cầu được bàn giao cùng tuyến NT1 chính thức cho Công ty Thủy điện Sơn La vào năm 2012.

- Từ năm 2005 đến nay cầu chưa được kiểm định, việc đánh giá an toàn giúp phát hiện sớm các dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp, phát hiện sớm nguy cơ tiềm ẩn hư hỏng, từ đó có biện pháp bảo trì, sửa chữa phù hợp, kéo dài tuổi thọ công trình. Do đó việc kiểm định cầu là cấp bách và cần thiết để đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng, vận hành cầu đường bộ.

- Một số hình ảnh hiện trạng đại diện cầu Nậm Păm thuộc tuyến đường NT1, hệ thống đường giao thông nội bộ công trình Thủy điện Sơn La.



Hình 1. Tổng mặt bằng đường giao thông nội bộ NMTĐ Sơn La



Hình 2. Hình ảnh tổng thể cầu Nậm Păm nhìn từ trên cao



Hình 3. Hình ảnh trụ cầu T1, T2



Hình 4. Hình ảnh trụ cầu T1



Hình 5. Hình ảnh trụ cầu T2



Hình 6. Hình ảnh mô cầu M2



Hình 7. Hình ảnh mô cầu M1



Hình 8. Hình ảnh gối mô cầu M1



Hình 9. Hình ảnh trụ đỡ dầm cầu



Hình 10. Hình ảnh dầm cầu



Hình 11. Hình ảnh khe co giãn, mặt cầu

1.3. Mục đích đánh giá an toàn cầu

1.3.1. Mục đích đánh giá an toàn cầu

- Kiểm tra hiện trạng các bộ phận kết cấu, xác định mức độ hư hỏng của công trình cầu đường bộ.
- Kiểm định đánh giá an toàn công trình theo năng lực chịu tải hiện trạng, đề xuất cấm biển hạn chế tải trọng theo QCVN41:2024/BGTVT (nếu cần thiết).

- Từ kết quả kiểm định, thử tải đánh giá khả năng chịu lực, độ an toàn khai thác của công trình cầu Nậm Păm, đưa ra các kiến nghị về chế độ khai thác, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp để đảm bảo an toàn giao thông.

1.3.2. Điều khoản tham chiếu

Công tác Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu được tham chiếu theo một số điều khoản của Văn bản pháp luật, Tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn ngành:

- Theo khoản 2, Điều 5 - Nghị định 06/2021/NĐ-CP: kiểm định xây dựng, thử nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình được thực hiện trong trường hợp:

+ Khi công trình đã được thi công xây dựng có dấu hiệu không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của thiết kế, không đủ cứ để đánh giá chất lượng, nghiệm thu;

+ Khi công trình hết tuổi thọ thiết kế mà chủ sở hữu công trình có nhu cầu tiếp tục sử dụng;

+ Khi công trình đang khai thác, sử dụng có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn;

+ Kiểm định xây dựng công trình phục vụ công tác bảo trì.

- Theo khoản 3.21 Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 12882:2020. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng: hoạt động kiểm tra, xác định chất lượng của sản phẩm xây dựng, bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng so với yêu cầu của thiết kế và quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật thông qua việc thí nghiệm kết hợp với việc xem xét, đánh giá hiện trạng bằng trực quan và tính toán. Kiểm định cầu bao gồm đánh giá năng lực chịu tải công trình và thử tải cầu đường bộ.

- Theo khoản 4.2.1 Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 12882:2020 Công tác kiểm tra các cầu đang được khai thác phải được tiến hành đều đặn, theo kế hoạch với định kỳ đã quy định trong các văn bản hướng dẫn hay trong quy trình bảo trì công trình xây dựng hiện hành. Việc kiểm tra có thể tiến hành độc lập không có thử nghiệm (thử tải)”.
 - Theo khoản 1.1 Tiêu chuẩn ngành: 22TCN 243-98 “Quy trình này bao gồm các quy định về kiểm tra hiện trạng và xác định năng lực chịu tải của cầu trên đường ô tô (kết cấu nhịp thép, kết cấu nhịp bê tông cốt thép thường (BTCT), kết cấu nhịp bê tông cốt thép dự ứng lực (DUL) và mố trụ), đồng thời đánh giá được mức độ có thể khai thác đối với các bộ phận kết cấu đã kiểm tra nhằm đảm

bảo an toàn cho xe cộ và người qua cầu gọi tắt là “kiểm định cầu”.

=> Căn cứ khoản 3.21, 4.2.1-TCVN 12882:2020, khoản 1.1 Tiêu chuẩn ngành - 22TCN 243-98 và tham khảo một số văn bản địa phương khác: cơ sở để thực hiện “Kiểm định cầu” thực hiện theo Quy trình bảo trì. Tham khảo quy định các địa phương khác thì “Kiểm định cầu” chu kỳ kiểm định 10 năm đối với cầu bê tông dự ứng lực và 6 năm đối với cầu Thép - Bê tông liên hợp.

1.4. Yêu cầu công việc

- Đo đạc, khảo sát, kiểm tra hiện trạng cầu.
- Đánh giá công trình theo các số liệu đo đạc, khảo sát, kiểm tra.
- Lập hồ sơ báo cáo kết quả kiểm định, đánh giá an toàn cầu.

1.5. Nội dung hồ sơ báo cáo kết quả kiểm định

- Kết quả đo đạc, khảo sát đánh giá hiện trạng cầu.
- Kết quả thử nghiệm vật liệu.
- Kết quả công tác kiểm toán đánh giá sức chịu tải cầu.
- Kiểm toán các bộ phận kết cấu chính với:
 - + Tải trọng đang khai thác của cầu (hoặc tải trọng thiết kế);
 - + Tải trọng cấm biển phù hợp với “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ” - QCVN 41:2024/BGTVT.
 - + Tải trọng khác theo yêu cầu của dự án (có hình ảnh minh họa, phụ lục kết quả kiểm định kèm theo).
- Đánh giá công trình theo các số liệu kiểm tra đo đạc, khảo sát, kiểm tra.
- Kiến nghị về chế độ khai thác, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp để đảm bảo an toàn cầu, giao thông...

1.6. Các nội dung đánh giá an toàn cầu

1.6.1. Thị sát, thu thập hồ sơ, tài liệu phần cầu cũ, khảo sát, thu thập, cập nhật các thông tin thống kê của cầu

- Thị sát công trình được thực hiện nhằm thu thập thông tin, số liệu phục vụ công tác đánh giá an toàn, thử tải... Dự kiến biện pháp tiếp cận các bộ phận cần kiểm tra, đo đạc,...;
- Thu thập các hồ sơ quản lý, hồ sơ hoàn công cầu (nếu có);
- Dữ liệu quản lý (kính độ, vĩ độ, cao độ, năm khai thác, đối tượng vượt, góc giao...);
- Dữ liệu về chức năng khai thác (lưu lượng xe, tải trọng thiết kế, tải trọng

khai thác, vận tốc khai thác, khẩu độ thông thuyền...);

- Dữ liệu về kết cấu, kích thước hình học của các kết cấu;
- Dữ liệu kết cấu nhịp (xác định dữ liệu cho từng nhịp) gồm dạng kết cấu, sơ đồ kết cấu, chiều dài nhịp, dạng dầm chủ, dầm ngang;

- Dữ liệu kết cấu phần dưới;

- *Khối lượng thực hiện: 1 công/cầu * số cầu.*

1.6.2. Đo cao độ mặt cầu và đường đầu cầu

- Thiết bị phục vụ đo đạc: máy thủy bình độ chính xác cao và mia, sơn đánh dấu;

- Mục đích: đo cao độ mặt cầu tại các mặt cắt 1/4, 1/2, 3/4 nhịp, mố, trụ, sau đó phân tích so sánh với số liệu thiết kế (hoặc số liệu các đợt đo đạc trước đó nếu có) làm cơ sở theo dõi, trong thời gian khai thác tiếp theo;

- Tiến hành đo cao độ mặt cầu, cao độ mặt đường xe chạy trên cầu tại 3 vệt:

+ Vệt mép đường xe chạy hạ lưu (sát mép phần xe chạy);

+ Vệt tim đường.

+ Vệt mép đường xe chạy thượng lưu (sát mép phần xe chạy).

- Trên mỗi vệt đo cao đạc tại các điểm:

+ Phần cầu; Đuôi mố, mố;

+ Giữa nhịp, $L/4$, $3L/4$;

+ Phần đường đầu cầu: mỗi đầu mố đo ra 30m về mỗi phía, 10m một điểm đo.

- Mỗi vệt đo cao độ mặt cầu trên chiều dài: $L_{\text{toàn cầu}} + 30m * 2$

- *Khối lượng thực hiện: $L = (L_{\text{cầu}} + 60m) * 3$.*

1.6.3. Công tác đo vẽ trắc ngang lòng sông, suối

- Thiết bị phục vụ đo đạc: máy toàn đạc, mia kết hợp máy đo sâu lòng sông, suối;

- Phương tiện tiếp cận: thuyền hoặc các phương tiện khác;

- Mục đích công tác: đánh giá sự thay đổi đường mặt đất tự nhiên trong phạm vi cầu so với hồ sơ hoàn công, làm cơ sở theo dõi trong thời gian khai thác tiếp theo;

- Đo trắc ngang lòng sông: tại 2 vệt mép lan can cầu phía thượng lưu; mép lan can cầu phía hạ lưu;

- Đo đạc, kiểm tra mực nước tự nhiên tại thời điểm kiểm tra, đánh giá;

- Mực nước cao nhất và thấp nhất: điều tra trong nhân dân và đơn vị quản lý cầu;

- Khối lượng: chiều dài cầu * 2 dải đo;

- *Khối lượng thực hiện: $L=L_{cầu} \cdot 2$.*

1.6.4. Đo vẽ kích thước hiện trạng cầu

- Đo vẽ kích thước tổng thể và chi tiết của các bộ phận chủ yếu của kết cấu cầu trong trường hợp các thông số này không có trong hồ sơ liên quan của đơn vị quản lý hoặc Chủ đầu tư có nghi ngờ về độ chính xác của các thông số này

+ Kết cấu nhịp: chiều dài và chiều dài tính toán của mỗi nhịp, mặt cắt ngang của mỗi nhịp, kích thước chi tiết dầm chủ, bản mặt cầu, gối cầu ;

+ Kết cấu móng: kích thước xà mũ, thân và móng móng (nếu được). ;

- *Khối lượng thực hiện: 2 công/ cầu.*

1.6.5. Kiểm tra hiện trạng dầm chủ

- Thiết bị phục vụ đo đạc: thước 5m, thước 30m, thước đo vết nứt, máy siêu âm đo chiều sâu vết nứt, phân...;

- Phạm vi công việc: kiểm tra, phát hiện các hư hỏng, mô tả và sơ họa hư hỏng điển hình, không kiểm tra chi tiết, trường hợp có hư hỏng ảnh hưởng tới tuổi thọ và an toàn công trình sẽ lập đề cương dự toán chi tiết riêng;

- Kiểm tra sự xuất hiện của các vết nứt dầm chủ: vết nứt ngang đáy dầm, vết nứt xiên khu vực đầu dầm, vết nứt khu vực kê gối, vết nứt nách dầm, vết nứt ngang bản, vết nứt do co ngót... Các vết nứt phát hiện được sơ họa thể hiện vị trí nứt;

- Kiểm tra bằng mắt thường (có thể kết hợp thiết bị bay không người lái) về tình trạng lớp bê tông bảo vệ;

- Kiểm tra sự tróc mảng rỗ bê tông, khả năng xâm nhập gây ăn mòn cốt thép do môi trường bên ngoài gây ra;

- *Khối lượng thực hiện: 2 công/ nhịp * số nhịp.*

1.6.6. Kiểm tra tình trạng gối cầu

- Thiết bị phục vụ đo đạc: thước 5m, thước Panme...;

- Phương tiện tiếp cận: xe thang, đà giáo;

- Mục đích: đánh giá tình trạng kỹ thuật của gối cầu so với hồ sơ hoàn công, làm cơ sở theo dõi những lần kiểm tra tiếp theo, phát hiện hư hỏng và đề xuất các giải pháp sửa chữa;

- Kiểm tra, đăng ký tình trạng gối cầu: thoát nước xung quanh bệ kê gối, tình trạng han gỉ, tình trạng kẹt gối không đảm bảo được điều kiện chuyển vị cho phép như giả thiết gây ra các ứng lực phụ bất lợi cho kết cấu;

- Kiểm tra các bộ phận dịch chuyển của gối;

- Kiểm tra, đăng ký tình trạng chuyển vị gối cầu, góc nghiêng của gối;

- Kiểm tra, đăng ký tình trạng của bulông liên kết, bản kê, hiện trạng bảo trì gối ;

- *Khối lượng thực hiện: 1 công/ (gối trên mố, trụ) * số mố, trụ.*

1.6.7. Kiểm tra hiện trạng mố trụ cầu

- Thiết bị phục vụ đo đạc: thước 5m, thước 30m, thước đo vết nứt, phân...;
- Khảo sát hiện trạng của mố, trụ: kiểm tra những khuyết tật hư hỏng của các bộ phận mố, trụ (xà mũ, thân);
- Kiểm tra tình trạng nứt, vỡ trên thân mố, trụ (nếu có);
- Kiểm tra, đánh giá tình trạng lún sụt nền đắp sau mố, bản quá độ, sụt lở tứ nón đá xây, sụt lở mái ốp trước mố, xói lở xung quanh mố trụ...;
- Kiểm tra tình trạng nghiêng lệch, sự dịch chuyển của mố, trụ cầu;
- *Khối lượng thực hiện: 2 công/ (mố, trụ) * số (mố, trụ).*

1.6.8. Kiểm tra hiện trạng bộ phận kết cấu khác: khe co giãn, mặt cầu, lan can

- Thiết bị phục vụ đo đạc: thước 5m, thước 30m, đồng hồ đo nhiệt độ.... và các thiết bị đảm bảo ATGT;
- Đo đạc kích thước, độ dốc ngang, khoảng cách đầu dầm (tại chân gờ lan can cả 2 phía thượng lưu và hạ lưu cầu);
- Kiểm tra độ bằng phẳng của bê tông khe co giãn, tránh gây ra lực xung kích lên kết cấu; Kiểm tra độ êm thuận khi đi qua khe, tiếng ồn của khe khi phương tiện đi qua;
- Kiểm tra khả năng cho phép chuyển vị bình thường của khe, chức năng ngăn nước, đất cát bụi bẩn từ lớp mặt chảy xuống mố trụ;
- Phát hiện các hư hỏng của khe, tìm hiểu nguyên nhân hư hỏng;
- Kiểm tra kết cấu mặt đường trên cầu, chiều dày lớp phủ, bê tông bản mặt cầu, đo vẽ diện tích hư hỏng, kiểm tra hiện trạng, phát hiện các hư hỏng mặt cầu...;
- Khảo sát hiện trạng của lan can: kiểm tra những khuyết tật hư hỏng của các bộ phận gờ bê tông, tay vịn, bu long liên kết giữa tay vịn và gờ bê tông...;
- Kiểm tra tình trạng nứt, vỡ bê tông phần gờ bê tông (nếu có);
- *Khối lượng: 2 công/ nhịp * số nhịp.*

1.6.9. Kiểm tra, khảo sát, đánh giá ảnh hưởng tác nhân xung quanh tới sự làm việc của công trình

- Khảo sát các tác nhân ảnh hưởng đến tình trạng khai thác của công trình như xe quá tải; các công trình thiết yếu được lắp đặt trong phạm vi cầu; tình hình giao thông đường thủy...;
- *Khối lượng thực hiện: 3 công/cầu (chuyên gia nhóm II).*

1.6.10. Đánh giá tác động của các hư hỏng, khuyết tật đến khả năng chịu tải và tuổi thọ của cầu trên cơ sở hiện trạng

Trên cơ sở kết quả khảo sát đánh giá hiện trạng phát hiện các hư hỏng tổ chuyên gia sẽ tiến hành phân tích đánh giá nguyên nhân hư hỏng, tác động của các hư hỏng đến tuổi thọ và khả năng chịu lực của công trình. Từ đó đề xuất ý kiến đối với các công tác quản lý, bảo trì và tiến hành sửa chữa kịp thời;

- *Khối lượng thực hiện: 6 công/cầu (chuyên gia nhóm II).*

1.6.11. Kiểm tra chất lượng bê tông của các bộ phận kết cấu cầu bằng phương pháp không phá hủy

a. Kiểm tra chất lượng bê tông đầm chũ

- Thiết bị phục vụ đo đạc: súng bật nảy; máy siêu âm bê tông; máy dò đường kính cốt thép, ...

- Nội dung kiểm tra:

+ Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy;

+ Xác định độ đồng nhất của bê tông bằng máy siêu âm bê tông;

+ Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đường kính bằng máy dò cốt thép.

- Đối với đầm BTCT nhịp giản đơn: mỗi loại nhịp tiến hành đánh giá cường độ và độ đồng nhất của 02 đầm đại diện (01 đầm trong và 01 đầm biên). Mỗi đầm kiểm tra 3 cấu kiện (CK) tại khu vực đầu đầm và giữa nhịp; Đánh giá chiều dày bê tông bảo vệ, đường kính cốt thép 2 cấu kiện tại đầu đầm, giữa nhịp.

- Khối lượng thực hiện:

+ *Kiểm tra cường độ bê tông bằng phương pháp súng bật nảy:*

*2đầm*3ck/dầm*sốloại nhịp kiểm tra;*

+ *Kiểm tra kiểm tra chất lượng bê tông bằng máy siêu âm:*

*2đầm*3ck/dầm*số loại nhịp kiểm tra;*

+ *Kiểm tra chiều dày bê tông bảo vệ và đường kính cốt thép: 2ck/dầm*5 dầm*số loại nhịp kiểm tra.*

b. Kiểm tra chất lượng bê tông mố, trụ cầu

- Thiết bị phục vụ đo đạc: súng bật nảy; máy siêu âm bê tông; máy dò đường kính cốt thép...

- Nội dung kiểm tra:

+ Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy;

+ Xác định độ đồng nhất của bê tông bằng máy siêu âm bê tông;

+ Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đường kính bằng máy dò cốt

thép.

- Đối với mố: mỗi cầu kiểm tra 1 mố đại diện, mỗi mố kiểm tra cường độ và độ đồng nhất 2 cấu kiện tại mũ mố, thân mố; đánh giá chiều dày bê tông bảo vệ và đường kính cốt thép 1 cấu kiện tại thân mố.

- Đối với trụ: kiểm tra 2 trụ đại diện (01 trụ nhịp giản đơn, 01 trụ nhịp liên tục), mỗi trụ kiểm tra cường độ và độ đồng nhất 2 cấu kiện tại xà mũ và thân trụ, đánh giá chiều dày bê tông bảo vệ và đường kính cốt thép 1 cấu kiện tại thân trụ.

- Khối lượng thực hiện:

+ Kiểm tra cường độ bê tông bằng phương pháp súng bật nảy: $2ck/mố*1 mố + 2 ck/trụ giản đơn*1 trụ$;

+ Kiểm tra kiểm tra chất lượng bê tông bằng máy siêu âm: $2ck/mố*1 mố + 2 ck/trụ giản đơn*1 trụ$;

+ Kiểm tra chiều dày bê tông bảo vệ và đường kính cốt thép: $1ck/mố*1 mố + 1 ck/trụ giản đơn*1 trụ$.

1.6.12. Đảm bảo an toàn giao thông

- Tải trọng cấm biển phù hợp với “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ” - QCVN 41: 2024/BGTVT.

1.6.13. Đánh giá công trình theo số liệu kiểm tra đo đạc, khảo sát

- Đánh giá, kiểm tra các tham số hình học của cầu

- Kiểm tra, đánh giá cường độ và chất lượng vật liệu thực tế của cầu.

- Đánh giá tải trọng khai thác công trình cầu...

1.7. Khối lượng thực hiện kiểm định

- Khối lượng công việc thực hiện, Danh mục tối thiểu các thiết bị phục vụ thực hiện công việc của gói thầu và Danh mục bản vẽ hoàn công chi tiết như tại Mục VI – Chương V – E-HSMT.

2. Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu:

2.1. Thông tin công trình

2.1.1. Địa điểm xây dựng

Cầu Nậm Nàn vượt qua suối Nậm Nàn tại lý trình Km0+451,02m đến lý trình Km0+551,02m trên tuyến đường NP1.1 thuộc hệ thống đường giao thông nội bộ Nhà máy thủy điện Lai Châu, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn tỉnh Lai Châu.

2.1.2. Quy mô xây dựng

- Cầu vĩnh cửu bằng dầm thép liên hợp bê tông và BTCT thường.
- Tải trọng H30, XB80, Người 300kg/m²
- Mặt cắt ngang cầu: $B = 0,5\text{m} + 7\text{m} + 0,5 = 8\text{m}$.
- Đường đầu cầu: Đường cấp I theo tiêu chuẩn 14 TCN 43-85 (tiêu chuẩn thủy lợi) $B_n = 9,5\text{m}$; $B_m = 7,5\text{m}$.
- Động đất cấp 8, hệ số gia tốc động đất theo tiêu chuẩn TCVN 375:2006.

2.1.3. Thông số kỹ thuật

- Cầu gồm 3 nhịp giản đơn, chiều dài nhịp $L_n = 30\text{m}$, chiều dài toàn cầu $L_{tc} = 100,2\text{m}$.
- Kết cấu nhịp:
 - + Dầm thép liên hợp bản BTCT, chiều dài nhịp $L_n = 30\text{m}$, mặt cắt ngang gồm 4 dầm chủ, chiều cao dầm $H = 1,84\text{m}$, cự ly dầm $a = 1,75\text{m}$.
 - + Bản mặt cầu bê tông cốt thép lắp ghép dày 15cm, dốc ngang cầu $i = 2\%$.
 - + Gối cầu: dùng gối cao su cốt bản thép.
 - + Khe co giãn: gồm 4 khe co giãn bằng cao su.
- Kết cấu móng cầu: hai móng bằng BTCT thường đổ tại chỗ, bê tông cường độ 30MPa, mỗi móng bố trí trên 4 cọc khoan nhồi đường kính 1,0m.
- Kết cấu trụ cầu: hai trụ bằng BTCT thường đổ tại chỗ, bê tông cường độ 30MPa móng trên nền đá gốc.

Bảng 1: thông số kỹ thuật cầu Nậm Nàn

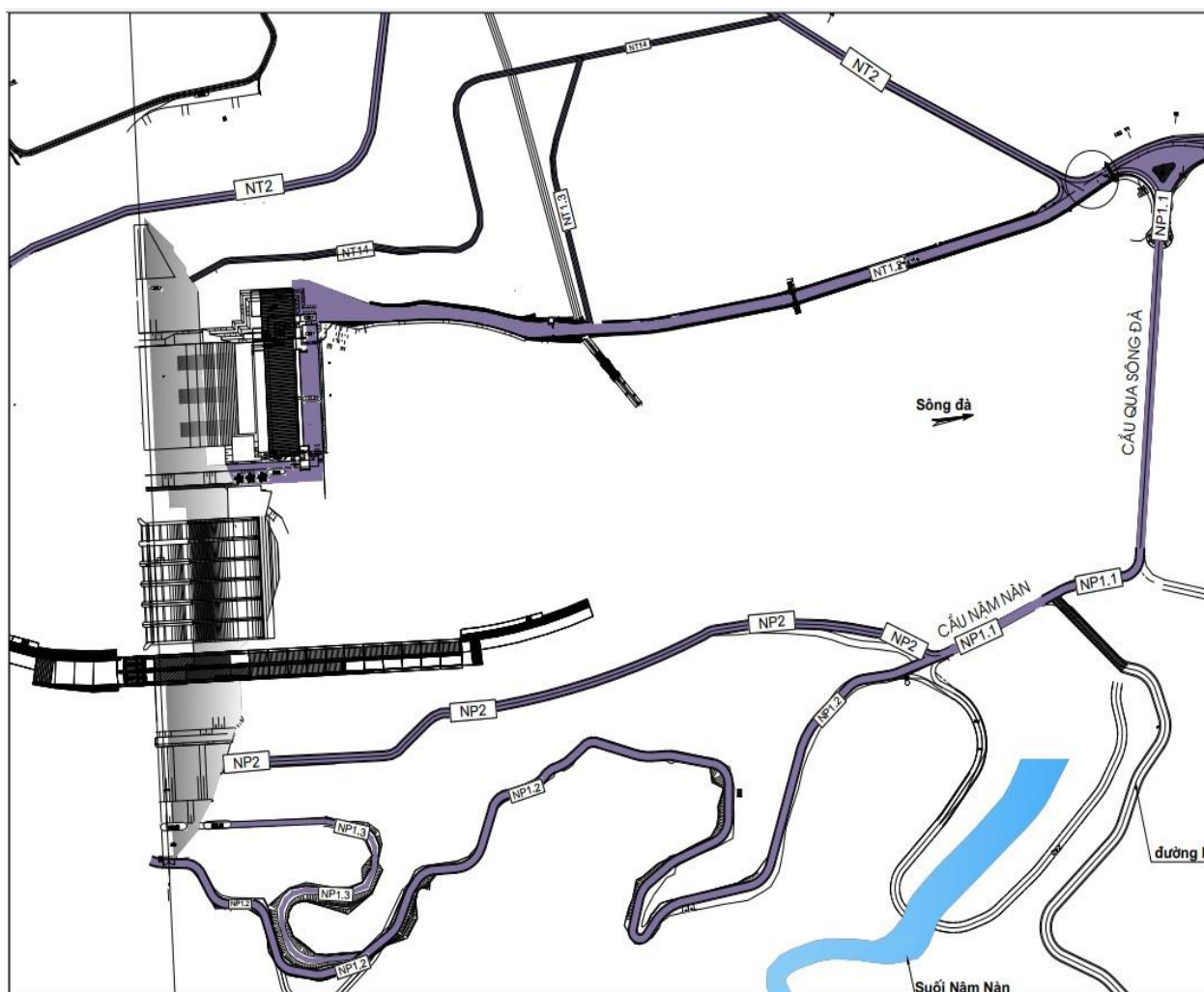
Sơ đồ kết cấu nhịp	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Loại dầm	Số dầm/ nhịp loại 1	Số khe co giãn	Số trụ	Tải trọng thiết kế	Năm đưa vào sử dụng
Kết cấu nhịp giản đơn 3x30m	3	8	7	Dầm thép liên hợp bản BTCT	4	4	2	H30-XB80	2011

2.2. Hiện trạng và sự cần thiết phải đánh giá an toàn

Cầu Nậm Nàn vượt qua suối Nậm Nàn tại lý trình Km0+451,02m đến lý trình Km0+551,02m trên tuyến đường NP1.1 thuộc hệ thống đường giao thông nội bộ Nhà máy thủy điện Lai Châu, được đưa vào vận hành khai thác sử dụng từ năm 2011. Tuyến đường NP1.1 và cầu Nậm Nàn được sử dụng phục vụ thi công xây dựng công trình đầu mối, các hạng mục gia cố công trình thủy điện Lai Châu, từ năm 2016 đến nay được sử dụng phục vụ quản lý vận hành, đảm bảo giao thông bên bờ phải nhà máy, tuyến đường còn là tuyến giao thông huyết mạch của huyện Nậm Nhùn đi vào các bản Huổi Chát và bản Nậm Nàn xã Nậm

Manh.

Hình 1. Tổng mặt bằng đường giao thông nội bộ NMTĐ Lai Châu



Từ năm 2011 đến nay cầu chưa được kiểm định, việc đánh giá an toàn giúp phát hiện sớm các dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp, phát hiện sớm nguy cơ tiềm ẩn hư hỏng, từ đó có biện pháp bảo trì, sửa chữa phù hợp, kéo dài tuổi thọ công trình. Do đó việc kiểm định cầu là cấp bách và cần thiết để đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng, vận hành cầu.

Hình 2. Hình ảnh hiện trạng cầu Nậm Nàn

1. Mặt cầu



2. Gầm cầu



3. Dầm cầu



4. Mố cầu



5. Trụ cầu



6. Khe co dẫn



7. Lan can, thành cầu



2.3. Mục đích đánh giá an toàn cầu

2.3.1. Mục đích

- Kiểm tra hiện trạng các bộ phận kết cấu, xác định mức độ hư hỏng của công trình cầu.
- Kiểm định đánh giá an toàn công trình theo năng lực chịu tải hiện trạng, đề xuất cấm biển hạn chế tải trọng theo QCVN41:2024/BGTVT (nếu cần thiết).
- Từ kết quả thử tải đánh giá khả năng chịu lực, độ an toàn khai thác của công trình cầu Nậm Nàn, đưa ra các kiến nghị về chế độ khai thác, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp để đảm bảo giao thông.

2.3.2. Các điều khoản tham chiếu

Công tác Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu được tham chiếu theo một số điều khoản của Văn bản pháp luật, Tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn ngành:

- Theo khoản 2, Điều 5 - Nghị định 06/2021/NĐ-CP: "*kiểm định xây dựng, thử nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình được thực hiện trong trường hợp:*

+ *Khi công trình đã được thi công xây dựng có dấu hiệu không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của thiết kế hoặc không đủ các căn cứ để đánh giá chất lượng, nghiệm thu;*

+ *Khi công trình hết tuổi thọ thiết kế mà chủ sở hữu công trình có nhu cầu tiếp tục sử dụng;*

+ *Khi công trình đang khai thác, sử dụng có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn;*

+ *Kiểm định xây dựng công trình phục vụ công tác bảo trì."*

- Theo khoản 3.21 Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 12882:2020: "*Kiểm định chất lượng công trình xây dựng: hoạt động kiểm tra, xác định chất lượng của sản phẩm xây dựng, bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng so với yêu cầu của thiết kế và quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật thông qua việc thí nghiệm kết hợp với việc xem xét, đánh giá hiện trạng bằng trực quan và tính toán. Kiểm định cầu bao gồm đánh giá năng lực chịu tải công trình và thử tải cầu đường bộ*".

- Theo khoản 4.2.1 Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 12882:2020 "*Công tác kiểm tra các cầu đang được khai thác phải được tiến hành đều đặn, theo kế hoạch với định kỳ đã quy định trong các văn bản hướng dẫn hay trong quy trình bảo trì công trình xây dựng hiện hành. Việc kiểm tra có thể tiến hành độc lập không có thử nghiệm (thử tải)*".

- Theo khoản 1.1 Tiêu chuẩn ngành: 22TCN 243-98 "*Quy trình này bao gồm các quy định về kiểm tra hiện trạng và xác định năng lực chịu tải của cầu trên đường ô tô (kết cấu nhịp thép, kết cấu nhịp bê tông cốt thép thường (BTCT), kết cấu nhịp bê tông cốt thép dự ứng lực (DUL) và mố trụ), đồng thời đánh giá được mức độ có thể khai thác đối với các bộ phận kết cấu đã kiểm tra nhằm đảm bảo an toàn cho xe cộ và người qua cầu gọi tắt là "kiểm định cầu*".

=> Căn cứ khoản 3.21, 4.2.1-TCVN 12882:2020, khoản 1.1 Tiêu chuẩn ngành - 22TCN 243-98 và tham khảo một số văn bản địa phương khác: cơ sở để

thực hiện “Kiểm định cầu” thực hiện theo Quy trình bảo trì. Theo (tham khảo) quy định các địa phương khác thì “Kiểm định cầu” chu kỳ kiểm định 10 năm đối với cầu bê tông dự ứng lực và 6 năm đối với cầu Thép - Bê tông liên hợp.

2.4. Yêu cầu công việc

- Đo đạc, khảo sát, kiểm tra hiện trạng cầu.
- Đánh giá công trình theo các số liệu đo đạc, khảo sát, kiểm tra.
- Lập hồ sơ báo cáo kết quả kiểm định, đánh giá an toàn cầu.

2.5. Nội dung hồ sơ báo cáo kết quả kiểm định

- Kết quả đo đạc, khảo sát đánh giá hiện trạng cầu.
- Kết quả thử nghiệm vật liệu.
- Kết quả công tác kiểm toán đánh giá sức chịu tải cầu.
- Kiểm toán các bộ phận kết cấu chính với:
 - + Tải trọng đang khai thác của cầu (hoặc tải trọng thiết kế);
 - + Tải trọng cấm biển phù hợp với “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ” - QCVN 41: 2024/BGTVT.
 - + Tải trọng khác theo yêu cầu của dự án (có hình ảnh minh họa, phụ lục kết quả kiểm định kèm theo).
- Đánh giá công trình theo các số liệu kiểm tra đo đạc, khảo sát, kiểm tra.
- Kiến nghị về chế độ khai thác, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp để đảm bảo an toàn cầu, giao thông...

(Chi tiết nội dung theo phụ lục 1 đính kèm)

2.6. Các nội dung đánh giá an toàn cầu

2.6.1. Thị sát, thu thập hồ sơ, tài liệu phần cầu cũ, khảo sát, thu thập, cập nhật các thông tin thống kê của cầu

- Thị sát công trình được thực hiện nhằm thu thập thông tin, số liệu phục vụ công tác đánh giá an toàn, thử tải,... Dự kiến biện pháp tiếp cận các bộ phận cần kiểm tra, đo đạc,...;
- Thu thập các hồ sơ quản lý, hồ sơ hoàn công cầu (nếu có);
- Dữ liệu quản lý (kênh độ, vĩ độ, cao độ, năm khai thác, đối tượng vượt, góc giao...);
- Dữ liệu về chức năng khai thác (lưu lượng xe, tải trọng thiết kế, tải trọng khai thác, vận tốc khai thác, khẩu độ thông thuyền...);
- Dữ liệu về kết cấu, kích thước hình học của các kết cấu;

- Dữ liệu kết cấu nhịp (xác định dữ liệu cho từng nhịp) gồm dạng kết cấu, Sơ đồ kết cấu, chiều dài nhịp, dạng dầm chủ, dầm ngang;

- Dữ liệu kết cấu phần dưới;

- *Khối lượng thực hiện: 1 công/cầu * số cầu.*

2.6.2. Đo cao độ mặt cầu và đường đầu cầu

- Thiết bị phục vụ đo đạc: máy thủy bình độ chính xác cao và mia, sơn đánh dấu;

- Mục đích: đo cao độ mặt cầu tại các mặt cắt 1/4, 1/2, 3/4 nhịp, mố, trụ, sau đó phân tích so sánh với số liệu thiết kế (hoặc số liệu các đợt đo đạc trước đó nếu có) làm cơ sở theo dõi, trong thời gian khai thác tiếp theo;

- Tiến hành đo cao độ mặt cầu, đo cao độ mặt đường xe chạy trên cầu tại 3 vệt:

+ Vệt mép đường xe chạy hạ lưu (sát mép phần xe chạy);

+ Vệt tim đường;

+ Vệt mép đường xe chạy thượng lưu (sát mép phần xe chạy).

- Trên mỗi vệt đo cao độ tại các điểm:

+ Phần cầu;

+ Đuôi mố, mố;

+ Giữa nhịp, $L/4$, $3L/4$;

+ Phần đường đầu cầu: mỗi đầu mố đo ra 30 mét về mỗi phía, 10m một điểm đo.

- Mỗi vệt đo cao độ mặt cầu trên chiều dài: $L_{\text{toàn cầu}} + 30\text{m} \times 2$

- *Khối lượng thực hiện: $L = (L_{\text{cầu}} + 60\text{m}) \times 3$.*

2.6.3. Công tác đo vẽ trắc ngang lòng sông, suối

- Thiết bị phục vụ đo đạc: máy toàn đạc và mia kết hợp máy đo sâu lòng sông, suối;

- Phương tiện tiếp cận: thuyền hoặc các phương tiện khác;

- Mục đích công tác: Đánh giá sự thay đổi đường mặt đất tự nhiên trong phạm vi cầu so với hồ sơ hoàn công, làm cơ sở theo dõi trong thời gian khai thác tiếp theo;

- Đo trắc ngang lòng sông: tại 2 vệt mép lan can cầu phía thượng lưu; mép lan can cầu phía hạ lưu;

- Đo đạc, kiểm tra mực nước tự nhiên tại thời điểm kiểm tra, đánh giá;

- Mực nước cao nhất và thấp nhất: điều tra trong nhân dân và đơn vị quản lý cầu;

- Khối lượng: chiều dài cầu * 2 dải đo;

- *Khối lượng thực hiện: $L=L_{cầu} * 2$.*

2.6.4. Đo vẽ kích thước hiện trạng cầu

- Đo vẽ kích thước tổng thể và chi tiết của các bộ phận chủ yếu của kết cấu cầu trong trường hợp các thông số này không có trong hồ sơ liên quan của đơn vị quản lý hoặc Chủ đầu tư có nghi ngờ về độ chính xác của các thông số này

+ Kết cấu nhịp: chiều dài và chiều dài tính toán của mỗi nhịp, mặt cắt ngang của mỗi nhịp, kích thước chi tiết dầm chủ, bản mặt cầu, gối cầu ;

+ Kết cấu móng: kích thước xà mũ, thân và móng móng (nếu được). ;

- *Khối lượng thực hiện: 2 công/ cầu.*

2.6.5. Kiểm tra hiện trạng dầm chủ

- Thiết bị phục vụ đo đạc: dụng cụ đo chiều dày bản thép, máy đo độ dày vật liệu kim loại bằng siêu âm, kính lúp, và các thiết bị chuyên dụng khác như thiết bị siêu âm phát hiện khuyết tật kim loại, và thiết bị siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn.

- Phạm vi công việc: kiểm tra, phát hiện các hư hỏng, mô tả và sơ họa hư hỏng điển hình, không kiểm tra chi tiết, trường hợp có hư hỏng ảnh hưởng tới tuổi thọ và an toàn công trình sẽ lập đề cương dự toán chi tiết riêng;

- Kiểm tra các hư hỏng dầm chủ: lỏng các đinh tán, bu lông, gi thép, bong sơn, hư hỏng mối hàn; hư hỏng mối thể hiện qua các vết nứt trong các bộ phận hoặc các mối nối; mất ổn định cục bộ hoặc ổn định chung của các bộ phận riêng lẻ, cần chú ý phát hiện các vết nứt mối ở các vùng chịu lực cục bộ, nơi có ứng suất tập trung lớn nhất;

- Kiểm tra biến dạng chung của các bộ phận liên kết, cong cánh dưới và bản bụng dầm vì hư hại (xô va xe, tàu thuyền hoặc cây trôi)

- Kiểm tra bằng mắt thường về trạng thái liên kết giữa bản bê tông cốt thép và dầm thép.

- Kiểm tra phát hiện chỗ tiếp giáp bản bê tông cốt thép với thép, các chỗ sút vữa, nhũ vôi ở bề mặt đáy bản bê tông cốt thép.

- *Khối lượng thực hiện: 2 công/ nhịp * số nhịp.*

2.6.6. Kiểm tra tình trạng gối cầu

- Thiết bị phục vụ đo đạc: thước 5m, thước Panme....;

- Phương tiện tiếp cận: xe thang, đà giáo;

- Mục đích: đánh giá tình trạng kỹ thuật của gối cầu so với hồ sơ hoàn công, làm cơ sở theo dõi những lần kiểm tra tiếp theo, phát hiện hư hỏng và đề xuất các giải pháp sửa chữa;

- Kiểm tra, đăng ký tình trạng gối cầu: thoát nước xung quanh bệ kê gối, tình trạng han gỉ, tình trạng kẹt gối không đảm bảo được điều kiện chuyển vị cho phép như giả thiết gây ra các ứng lực phụ bất lợi cho kết cấu;

- Kiểm tra các bộ phận dịch chuyển của gối;
- Kiểm tra, đăng ký tình trạng chuyển vị gối cầu, góc nghiêng của gối;
- Kiểm tra, đăng ký tình trạng của bulông liên kết, bản kê, hiện trạng bảo trì gối...;
- *Khối lượng thực hiện: 1 công/(gối trên mố, trụ) * số mố, trụ.*

2.6.7. Kiểm tra hiện trạng mố trụ cầu

- Thiết bị phục vụ đo đạc: thước 5m, thước 30m, thước đo vết nứt, phân...;
- Khảo sát hiện trạng của mố, trụ: kiểm tra những khuyết tật hư hỏng của các bộ phận mố, trụ (xà mũ, thân);
- Kiểm tra tình trạng nứt, vỡ trên thân mố, trụ (nếu có);
- Kiểm tra, đánh giá tình trạng lún sụt nền đắp sau mố, bản quá độ, sụt lở tứ nón đá xây, sụt lở mái ốp trước mố, xói lở xung quanh mố trụ...;
- Kiểm tra tình trạng nghiêng lệch, sự dịch chuyển của mố, trụ cầu;
- *Khối lượng thực hiện: 2 công/ (mố, trụ) * số (mố, trụ).*

2.6.8. Kiểm tra hiện trạng bộ phận kết cấu khác: khe co giãn, mặt cầu, lan can

- Thiết bị phục vụ đo đạc: thước 5m, thước 30m, đồng hồ đo nhiệt độ.... và các thiết bị đảm bảo ATGT;
- Đo đạc kích thước, độ dốc ngang, khoảng cách đầu dầm (tại chân gờ lan can cả 2 phía thượng lưu và hạ lưu cầu);
- Kiểm tra độ bằng phẳng của bê tông khe co giãn, tránh gây ra lực xung kích lên kết cấu; Kiểm tra độ êm thuận khi đi qua khe, tiếng ồn của khe khi phương tiện đi qua;
- Kiểm tra khả năng cho phép chuyển vị bình thường của khe, chức năng ngăn nước, đất cát bụi bẩn từ lớp mặt chảy xuống mố trụ;
- Phát hiện các hư hỏng của khe, tìm hiểu nguyên nhân hư hỏng;
- Kiểm tra kết cấu mặt đường trên cầu, chiều dày lớp phủ, bê tông bản mặt cầu, đo vẽ diện tích hư hỏng, kiểm tra hiện trạng, phát hiện các hư hỏng mặt cầu...;
- Khảo sát hiện trạng của lan can: kiểm tra những khuyết tật hư hỏng của các bộ phận gờ bê tông, tay vịn, bu lông liên kết giữa tay vịn và gờ bê tông..;
- Kiểm tra tình trạng nứt, vỡ bê tông phần gờ bê tông (nếu có);
- *Khối lượng: 2 công / nhịp * số nhịp.*

2.6.9. Kiểm tra, khảo sát, đánh giá ảnh hưởng tác nhân xung quanh tới sự làm việc của công trình

- Khảo sát các tác nhân ảnh hưởng đến tình trạng khai của công trình như xe quá tải; các công trình thiết yếu lắp trong phạm vi cầu; tình hình giao thông đường thủy,...;

- *Khối lượng thực hiện: 3 công/cầu (chuyên gia nhóm II).*

2.6.10. Đánh giá tác động của các hư hỏng, khuyết tật đến khả năng chịu tải và tuổi thọ của cầu trên cơ sở hiện trạng

Trên cơ sở kết quả khảo sát đánh giá hiện trạng phát hiện các hư hỏng tổ chuyên gia sẽ tiến hành phân tích đánh giá nguyên nhân hư hỏng, tác động của các hư hỏng đến tuổi thọ và khả năng chịu lực của công trình. Từ đó đề xuất ý kiến đối với các công tác quản lý, bảo trì và tiến hành sửa chữa kịp thời;

- *Khối lượng thực hiện: 6 công/cầu (chuyên gia nhóm II).*

2.6.11. Kiểm tra chất lượng thép dầm chủ của các bộ phận kết cấu cầu bằng phương pháp không phá hủy

- Thiết bị phục vụ đo đạc: máy siêu âm đo độ dày vật liệu kim loại; máy siêu âm phát hiện khuyết tật kim loại; Máy siêu âm phát hiện khuyết tật mối hàn.

- Nội dung kiểm tra:

+ Xác định chiều dày dầm thép.

+ Xác định khuyết tật các vết nứt mỗi cục bộ trên dầm thép.

+ Xác định khuyết tật các vết nứt, rỗ mối hàn trên dầm thép.

- Khối lượng thực hiện:

+ *Kiểm tra chiều dày thép bằng máy siêu âm đo độ dày kim loại: 3ck/dầm*4 dầm*số loại nhịp kiểm tra;*

+ *Kiểm tra khuyết tật các vết nứt mỗi cục bộ bằng máy siêu âm phát hiện khuyết tật kim loại: 3ck/dầm*4dầm*số loại nhịp kiểm tra;*

+ *Kiểm tra khuyết tật các vết nứt, rỗ mối hàn bằng máy siêu âm mối hàn: 2ck/dầm*4 dầm*số loại nhịp kiểm tra.*

2.6.12. Kiểm tra chất lượng bê tông mố, trụ cầu của các bộ phận kết cấu cầu bằng phương pháp không phá hủy

- Thiết bị phục vụ đo đạc: súng bật nảy; máy siêu âm bê tông; máy dò đường kính cốt thép,...

- Nội dung kiểm tra:

+ Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy;

+ Xác định độ đồng nhất của bê tông bằng máy siêu âm bê tông;
+ Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đường kính bằng máy dò cốt thép.

- Đối với mố: mỗi cầu kiểm tra 1 mố đại diện, mỗi mố kiểm tra cường độ và độ đồng nhất 2 cấu kiện tại mũ mố, thân mố; đánh giá chiều dày bê tông bảo vệ và đường kính cốt thép 1 cấu kiện tại thân mố.

- Đối với trụ: kiểm tra 2 trụ đại diện (01 trụ nhịp giản đơn, 01 trụ nhịp liên tục), mỗi trụ kiểm tra cường độ và độ đồng nhất 2 cấu kiện tại xà mũ và thân trụ, đánh giá chiều dày bê tông bảo vệ và đường kính cốt thép 1 cấu kiện tại thân trụ.

- *Khối lượng thực hiện:*

+ *Kiểm tra cường độ bê tông bằng phương pháp súng bật nảy: $2CK/mố*1 mố + 2 CK/trụ giản đơn*1 trụ$;*

+ *Kiểm tra chất lượng bê tông bằng máy siêu âm : $2CK/mố*1 mố + 2 CK/trụ giản đơn*1 trụ$;*

+ *Kiểm tra chiều dày bê tông bảo vệ và đường kính cốt thép: $1CK/mố*1 mố + 1 CK/trụ giản đơn*1 trụ$.*

2.6.13. Đảm bảo an toàn giao thông

- Tải trọng cấm biển phù hợp với “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ” - QCVN 41: 2024/BGTVT.

2.6.14. Đánh giá công trình theo số liệu kiểm tra đo đạc, khảo sát

- Đánh giá, kiểm tra các tham số hình học của cầu

- Kiểm tra, đánh giá cường độ và chất lượng vật liệu thực tế của cầu.

- Đánh giá tải trọng khai thác công trình cầu...

2.7. Khối lượng thực hiện kiểm định

- Khối lượng công việc thực hiện, Danh mục tối thiểu các thiết bị phục vụ thực hiện công việc của gói thầu và Danh mục bản vẽ hoàn công chi tiết như tại Mục VI – Chương V – E-HSMT.

III. Thời gian hoàn thành và Sản phẩm giao nộp

1. Thời gian hoàn thành

- Như Quy định chi tiết tại mục I – Chương V – E-HSMT

2. Biên chế thành phần hồ sơ như sau:

- Quyển 01: Báo cáo kết quả kiểm định, đánh giá an toàn cầu (.

- Quyển 02: Tập bản vẽ kết quả khảo sát và các phụ lục tính toán.

- Toàn bộ bản mềm hồ sơ tương ứng (định dạng word, excel, cad, pdf, các kết quả chạy phần mềm kiểm tra, tính toán).

3. Sản phẩm giao nộp và thời gian giao nộp:

- Bản cứng: Số lượng 07 Bộ;
- Bản mềm: Số lượng 01 USB.

IV. Trách nhiệm của nhà thầu

- Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí đi lại, ăn ở cho chuyên gia thực hiện nhiệm vụ gói thầu.

V: Trách nhiệm của bên mời thầu

- Bên mời thầu cử Cán bộ giám sát quá trình thực hiện của nhà thầu. Cung cấp cho nhà thầu các hồ sơ tài liệu liên quan, tạo điều kiện cho nhà thầu thực hiện thuận lợi nhiệm vụ của mình.

VI. Khối lượng công việc và các Bản vẽ hoàn công

1. Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn

La:

1.1. Khối lượng công việc thực hiện kiểm định cầu Nậm Păm:

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
I	Công tác đánh giá an toàn cầu		
1	Khảo sát, bổ sung thu thập, cập nhật số liệu các cầu cũ	Nội dung	1,0
2	Đo cao độ mặt cầu và đường đầu cầu	Nội dung	1,0
3	Công tác đo vẽ trắc ngang lòng sông, suối	Nội dung	1,0
4	Đo vẽ kích thước hiện trạng cầu	Nội dung	1,0
5	Kiểm tra hiện trạng dầm chủ	Nội dung	1,0
6	Kiểm tra tình trạng gối cầu	Nội dung	1,0
7	Kiểm tra hiện trạng móng, trụ cầu	Nội dung	1,0
8	Kiểm tra hiện trạng các bộ phận kết cấu khác	Nội dung	1,0
9	Kiểm tra, khảo sát, đánh giá ảnh hưởng tác nhân xung quanh tới sự làm việc của công trình (chuyên gia nhóm II)	Nội dung	1,0

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
10	Đánh giá tác động của các hư hỏng, khuyết tật đến khả năng chịu tải và tuổi thọ của cầu (chuyên gia nhóm II)	Nội dung	1,0
11	Kiểm tra chất lượng bê tông đầm chủ		
	+ Kiểm tra cường độ bê tông bằng phương pháp súng bật nảy. + 18 chỉ tiêu.	Nội dung	1,0
	+ Kiểm tra kiểm tra chất lượng bê tông bằng máy siêu âm + 18 chỉ tiêu.	Nội dung	1,0
	Kiểm tra chiều dày bê tông bảo vệ và đường kính cốt thép: 2ck/dầm*5dầm*số loại nhịp kiểm tra. + 30 chỉ tiêu.	Nội dung	1,0
12	Kiểm tra chất lượng bê tông móng, trụ cầu		
-	Kiểm tra cường độ bê tông bằng phương pháp súng bật nảy + 18 chỉ tiêu.	Nội dung	1,0
	+ Kiểm tra kiểm tra chất lượng bê tông bằng máy siêu âm + 18 chỉ tiêu.	Nội dung	1,0
	+ Kiểm tra chiều dày bê tông bảo vệ và đường kính cốt thép + 4 chỉ tiêu.	Nội dung	1,0
13	Đảm bảo ATGT	Nội dung	1,0
II	Đánh giá cầu theo số liệu đã kiểm tra, đo đạc, khảo sát		
1	Đánh giá, kiểm tra các tham số hình học của cầu	Nội dung	1,0
2	Kiểm tra, đánh giá cường độ và chất lượng vật liệu thực tế của cầu	Nội dung	1,0
3	Đánh giá tải trọng khai thác công trình cầu	Nội dung	1,0

Chú ý: Phương pháp xác định nội dung và khối lượng thực hiện được áp dụng theo TCN 243-98: Quy trình kiểm định trên đường ô tô - Yêu cầu kỹ thuật.

1. 2. Thiết bị phục vụ công việc kiểm định, đánh giá an toàn cầu Nệm Păm

STT	Tên thiết bị	Công tác thực hiện
1	Súng bắn bê tông Schmidt: - Dải đo: từ 10 đến 70 N/mm ² - Với năng lượng va đập=2.207 N.m(0,225 kG.m) - Sử dụng trên bê tông có cường độ nén từ 1.450 psi đến 10.152 psi (10 - 70 MPa)	Kiểm tra chất lượng bê tông
2	Máy siêu âm bê tông: - Khoảng đo: 0 ~ 3000 mgiây - Độ chính xác: 0,1mgiây - Biên độ xung: 250 ~ 1000V - Đo thời gian truyền xung siêu âm qua vật liệu nằm giữa hai đầu dò. - Chế độ đo: đơn lẻ (lưu dữ liệu bằng tay) hay liên tục (lưu dữ liệu tự động) - Chuẩn zero với lọc thời gian cho xung truyền qua giữa hai đầu dò.	Kiểm tra chất lượng bê tông
3	Máy thuỷ bình + mia: - Độ phóng đại 34x. Khẩu độ 40mm - Độ chính xác đo khép vòng 1km $\pm 0,8$ mm - Độ chính xác đo Micrometer $\pm 0,4$ mm	Đo cao độ mặt cầu và đo độ võng tĩnh đầm chủ
4	Máy tính xách tay	Đo dao động kết cấu nhịp; dao động và chuyển vị mố, trụ
5	Máy phát điện	Cấp phát điện phục vụ công tác kiểm định
6	Máy ảnh kỹ thuật số	Chụp ảnh (màu) hiện trạng và quá trình kiểm định cầu
7	Máy bộ đàm	Phục vụ thông tin trong quá trình kiểm định cầu
8	Thiết bị bảo đảm an toàn cho người và máy	Phục vụ công tác kiểm định cầu

STT	Tên thiết bị	Công tác thực hiện
9	Đà giáo, quang treo, thang	Phục vụ công tác kiểm định cầu
10	Ô tô chuyên quân và thiết bị	Phục vụ công tác kiểm định cầu
11	Thước các loại	Đo đặc kích thước hình học cầu
12	Kính lúp và thiết bị đo độ rộng vết nứt	Khảo sát hiện trạng vết nứt dầm
13	Thiết bị bay không người lái (Flycam)	Kiểm tra, chụp ảnh ghi hình dầm, trụ và các vị trí khó tiếp cận
14	Các thiết bị cần thiết khác liên qua phục vụ công tác kiểm định đánh giá an toàn cầu đường bộ...	

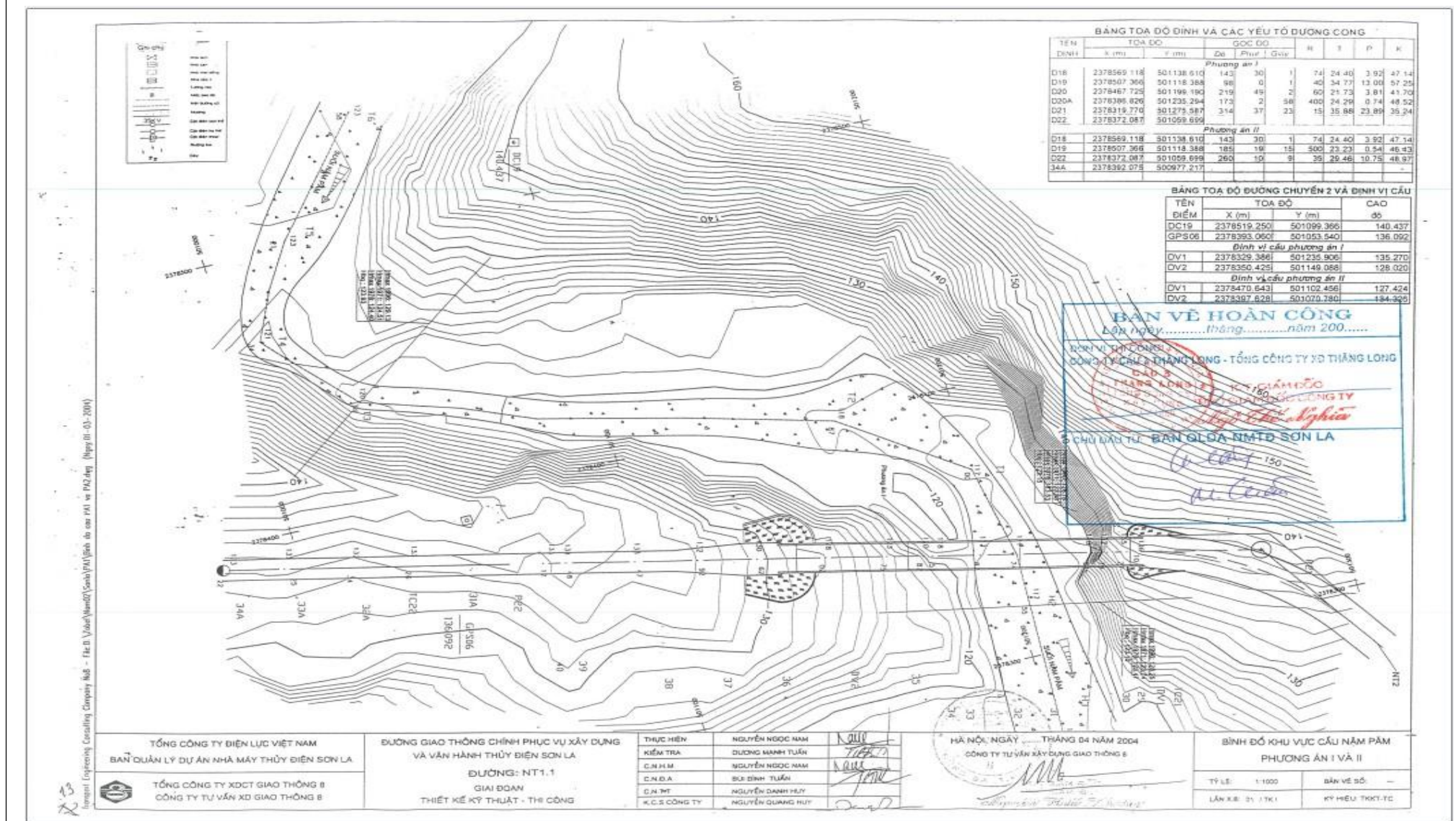
Ghi chú:

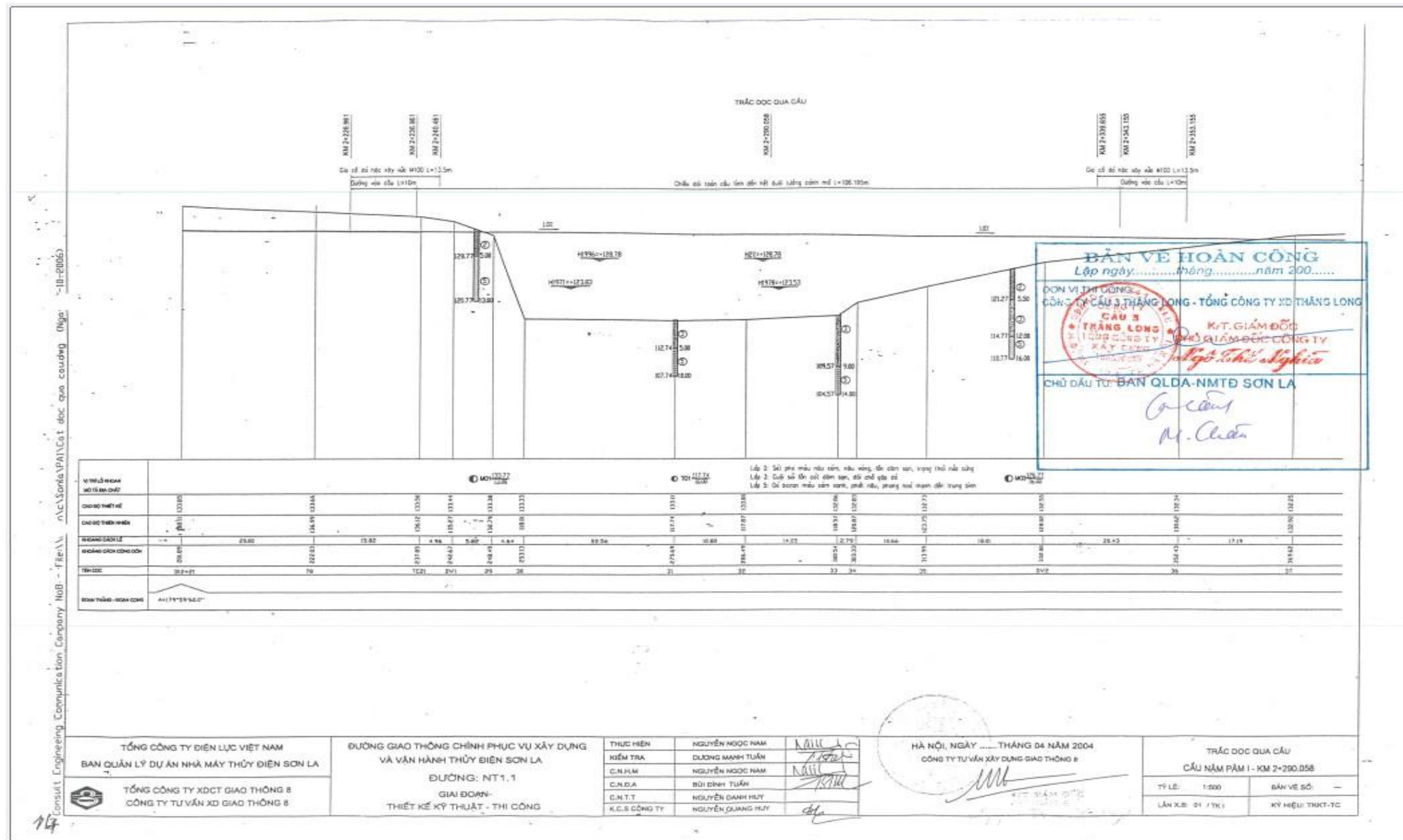
+ Danh mục các thiết bị nêu trên là các thiết bị tối thiểu để phục vụ thực hiện công việc của gói thầu, số lượng từng thiết bị nhà thầu đề xuất để thực hiện phù hợp với khối lượng của gói thầu phù hợp từng giai đoạn huy động cho từng hạng mục tại CTTĐ Sơn La (Cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La) và tại CTTĐ Lai Châu (Cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu).

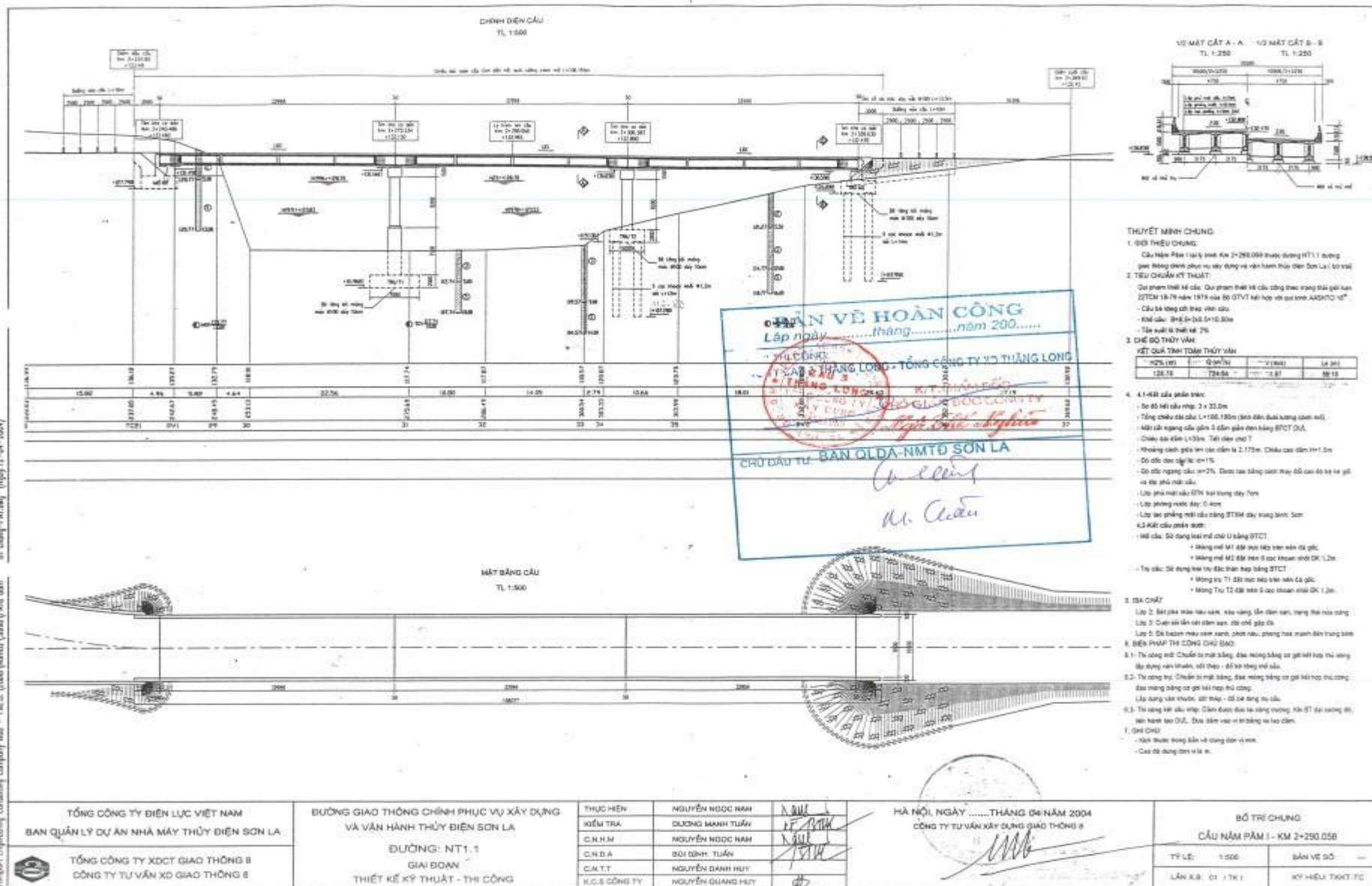
+ Toàn bộ các thiết bị phải được kiểm định trước khi đưa vào thực hiện (Nhà thầu Cam kết về nội dung này).

1.3. Các Bản vẽ hoàn công mặt cắt chính Cầu Nậm Păm

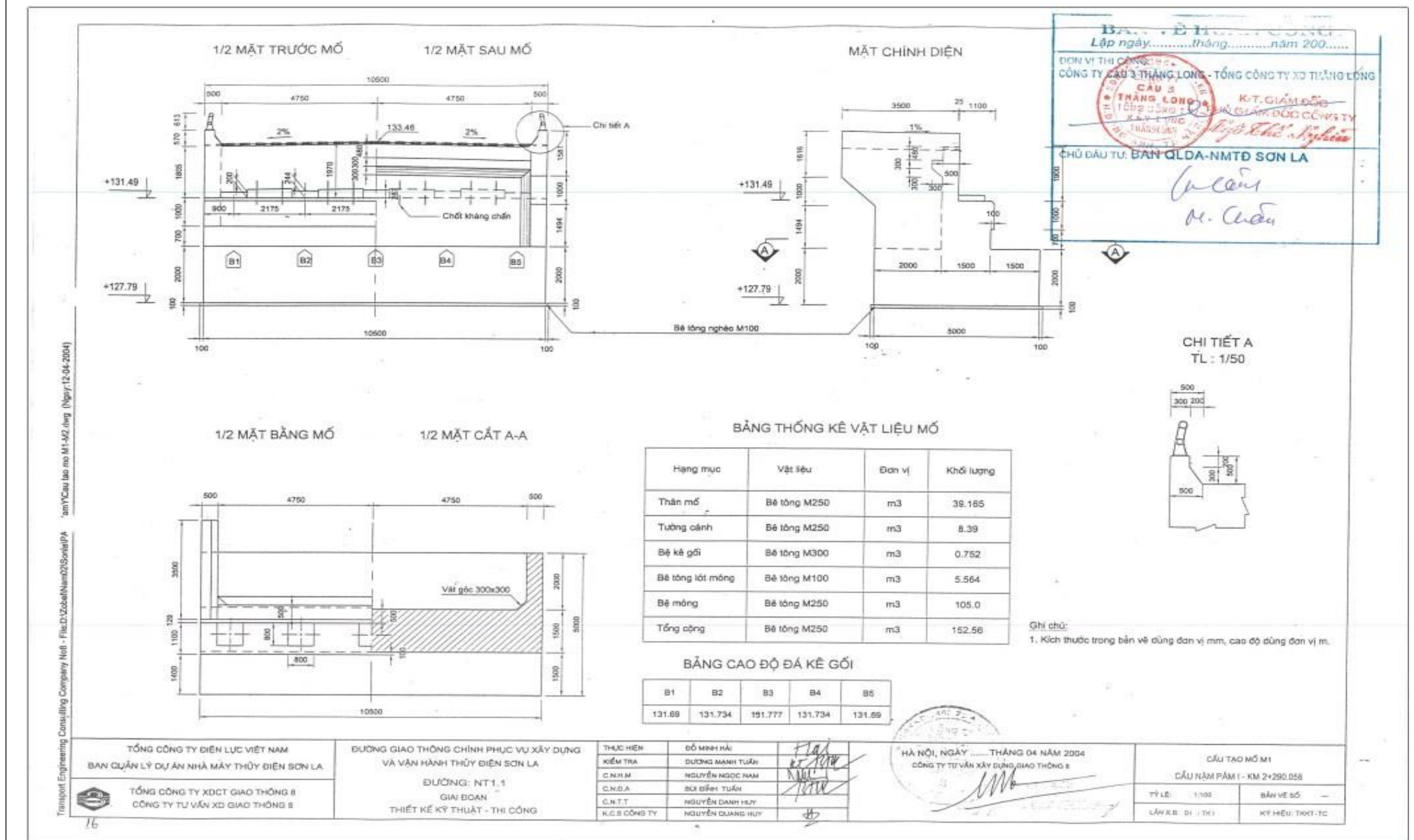
BẢN VẼ HOÀN CÔNG MẶT BẰNG CẦU NẬM PĂM



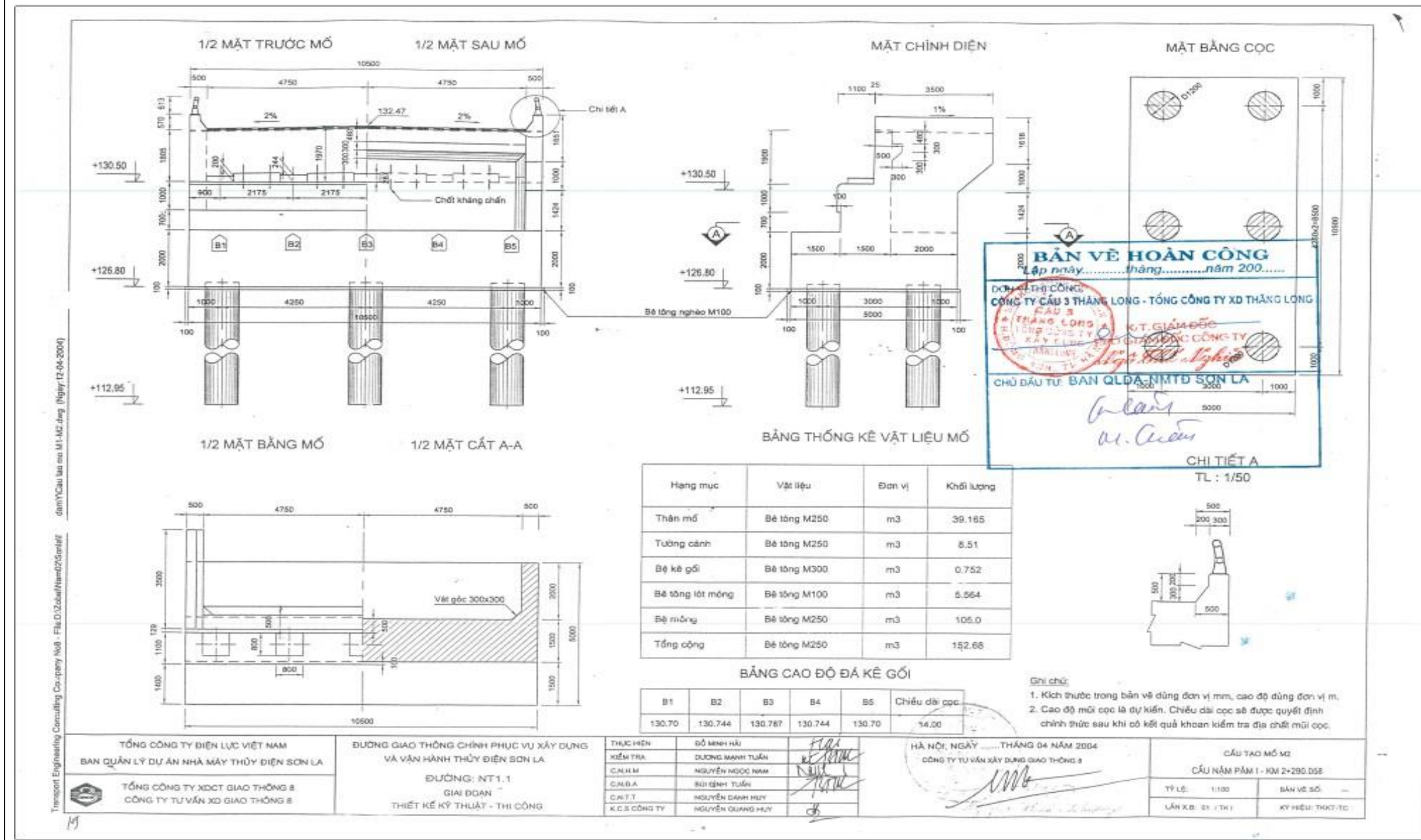




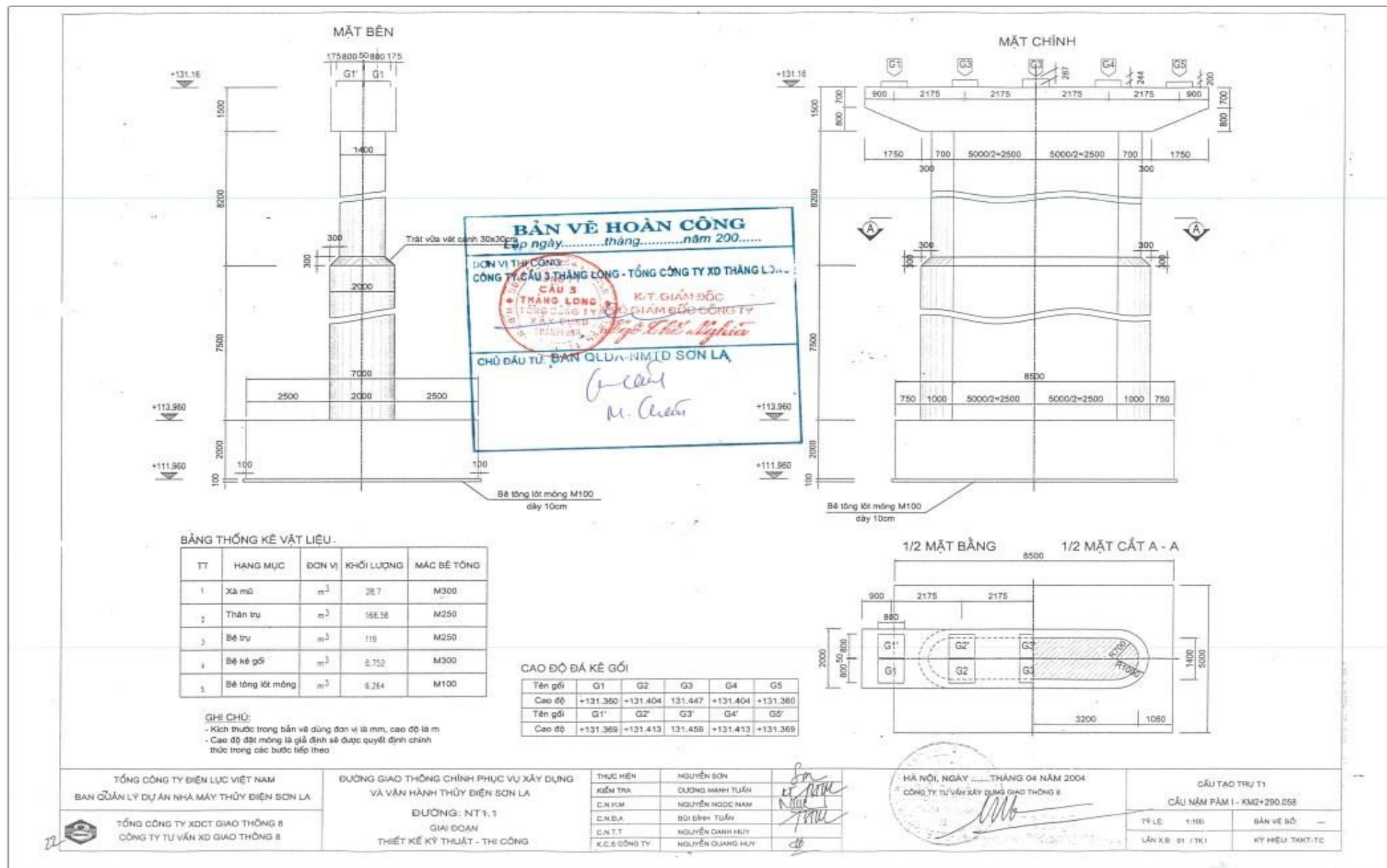
BẢN VẼ HOÀN CÔNG MÓ CẦU M1



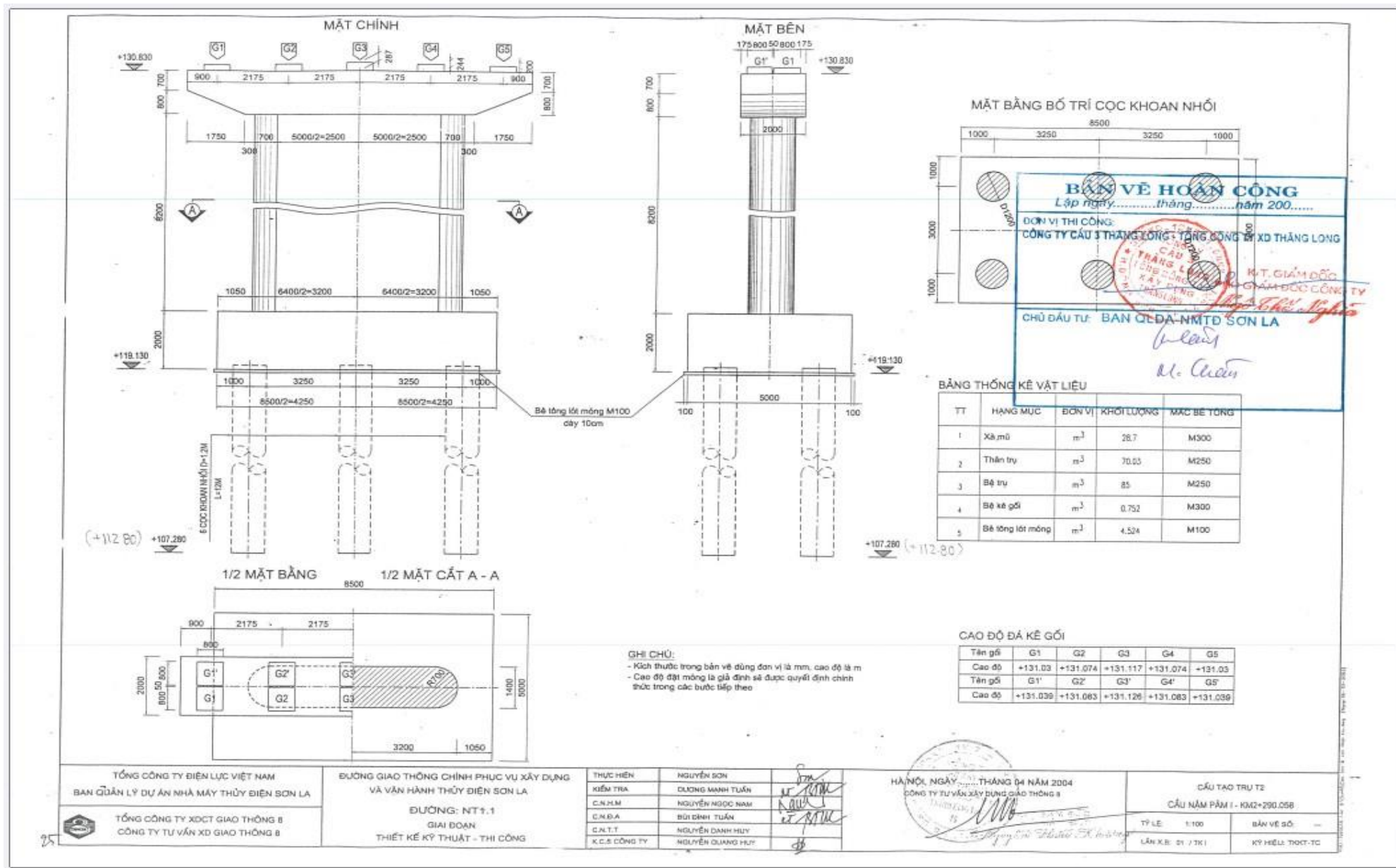
BẢN VẼ HOÀN CÔNG MÓ CẦU M2



BẢN VẼ HOÀN CÔNG TRỤ CẦU T1



BẢN VẼ HOÀN CÔNG TRỤ CẦU T2



2. Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu:

2.1. Khối lượng công việc thực hiện kiểm định cầu Nậm Nàn, đường NP1.1

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
I	Công tác đánh giá an toàn cầu		
1	Khảo sát, bổ sung thu thập, cập nhật số liệu các cầu cũ	Nội dung	1,0
2	Đo cao độ mặt cầu và đường đầu cầu	Nội dung	1,0
3	Công tác đo vẽ trắc ngang lòng sông, suối	Nội dung	1,0
4	Đo vẽ kích thước hiện trạng cầu	Nội dung	1,0
5	Kiểm tra hiện trạng dầm chủ	Nội dung	1,0
6	Kiểm tra tình trạng gối cầu	Nội dung	1,0
7	Kiểm tra hiện trạng móng, trụ cầu	Nội dung	1,0
8	Kiểm tra hiện trạng các bộ phận kết cấu khác	Nội dung	1,0
9	Kiểm tra, khảo sát, đánh giá ảnh hưởng tác nhân xung quanh tới sự làm việc của công trình (chuyên gia nhóm II)	Nội dung	1,0
10	Đánh giá tác động của các hư hỏng, khuyết tật đến khả năng chịu tải và tuổi thọ của cầu (chuyên gia nhóm II)	Nội dung	1,0
11	Kiểm tra chất lượng thép dầm chủ		
11.1	Kiểm tra chiều dày dầm thép + 36 chỉ tiêu	Nội dung	1,0
11.2	Kiểm tra khuyết tật dầm thép + 36 chỉ tiêu	Nội dung	1,0
11.3	Kiểm tra khuyết tật mối hàn + 24 chỉ tiêu	Nội dung	1,0
12	Kiểm tra chất lượng bê tông móng, trụ cầu		
12.1	Kiểm tra cường độ bê tông bằng phương pháp súng bật nảy + 08 chỉ tiêu	Nội dung	1,0
12.2	Kiểm tra chất lượng bê tông bằng máy siêu âm + 08 chỉ tiêu	Nội dung	1,0
12.3	Kiểm tra chiều dày bê tông bảo vệ và đường	Nội dung	1,0

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
	kính cốt thép + 04 chỉ tiêu		
13	Đảm bảo ATGT	Nội dung	1,0
II	Đánh giá cầu theo số liệu đã kiểm tra, đo đạc, khảo sát		
1	Đánh giá, kiểm tra các tham số hình học của cầu	Nội dung	1,0
2	Kiểm tra, đánh giá cường độ và chất lượng vật liệu thực tế của cầu	Nội dung	1,0
3	Đánh giá tải trọng khai thác công trình cầu	Nội dung	1,0

Chú ý: Phương pháp xác định nội dung và khối lượng thực hiện được áp dụng theo TCN 243-98: Quy trình kiểm định trên đường ô tô - Yêu cầu kỹ thuật.

2.2. Thiết bị phục vụ công việc kiểm định, đánh giá an toàn cầu Nậm Nàn, đường NP1

STT	Tên thiết bị	Công tác thực hiện
1	Súng bắn bê tông Schmidt -Dải đo: Từ 10 đến 70 N/mm ² -Với năng lượng va đập = 2.207 N.m (0.225 kG.m) -Sử dụng trên bê tông có cường độ nén từ 1.450 psi đến 10.152 psi (10 - 70 MPa)	Kiểm tra chất lượng bê tông
2	Máy siêu âm bê tông Khoảng đo: 0 ~ 3000 mgiây Độ chính xác: 0,1mgiây Biên độ xung: 250 ~ 1000V Đo thời gian truyền xung siêu âm qua vật liệu nằm giữa hai đầu dò. Chế độ đo: đơn lẻ (lưu dữ liệu bằng tay) hay liên tục (lưu dữ liệu tự động) Chuẩn zero với lọc thời gian cho xung truyền qua giữa hai đầu đo.	Kiểm tra chất lượng bê tông
3	Máy thuỷ bình + mia Độ phóng đại 34x Khẩu độ 40mm Độ chính xác đo khép vòng 1km $\pm 0,8$ mm Độ chính xác đo Micrometer $\pm 0,4$ mm	Đo cao độ mặt cầu và đo độ võng tĩnh dầm chủ
4	Máy đo độ dày vật liệu kim loại bằng siêu âm	Kiểm tra chất lượng dầm thép
5	Máy siêu âm phát hiện khuyết tật kim loại	Kiểm tra chất lượng dầm thép
6	Máy siêu âm phát hiện khuyết tật mối hàn	Kiểm tra chất lượng dầm thép
7	Máy phát điện	Cấp phát điện phục vụ công tác kiểm định
8	Máy ảnh kỹ thuật số	Chụp ảnh (màu) hiện trạng và quá trình kiểm định cầu
9	Máy bộ đàm	Phục vụ thông tin trong quá trình kiểm định cầu
10	Thiết bị bảo đảm an toàn cho người và máy	Phục vụ công tác kiểm định cầu
11	Đà giáo, quang treo, thang	Phục vụ công tác kiểm định cầu

STT	Tên thiết bị	Công tác thực hiện
12	Ô tô chuyển quân và thiết bị	Phục vụ công tác kiểm định cầu
13	Thước các loại	Đo đặc kích thước hình học cầu
14	Kính lúp và thiết bị đo độ rộng vết nứt	Khảo sát hiện trạng vết nứt dầm
15	Thiết bị bay không người lái (Flycam)	
16	Các thiết bị cần thiết khác liên quan phục vụ công tác kiểm định đánh giá an toàn cầu đường bộ...	

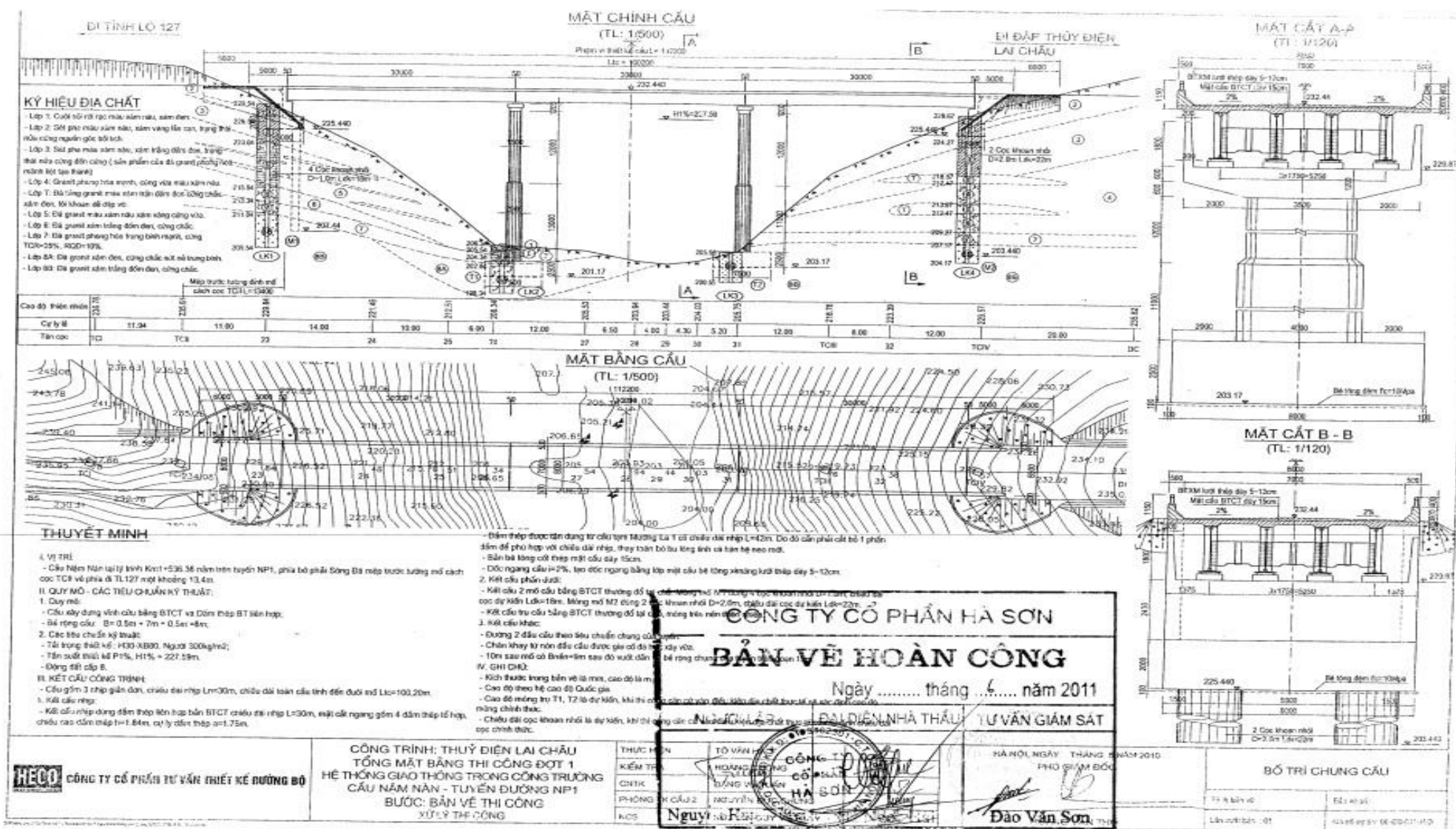
Ghi chú:

+ Danh mục các thiết bị nêu trên là các thiết bị tối thiểu để phục vụ thực hiện công việc của gói thầu, số lượng từng thiết bị nhà thầu đề xuất để thực hiện phù hợp với khối lượng của gói thầu phù hợp từng giai đoạn huy động cho từng hạng mục tại CTTĐ Sơn La (Cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La) và tại CTTĐ Lai Châu (Cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu).

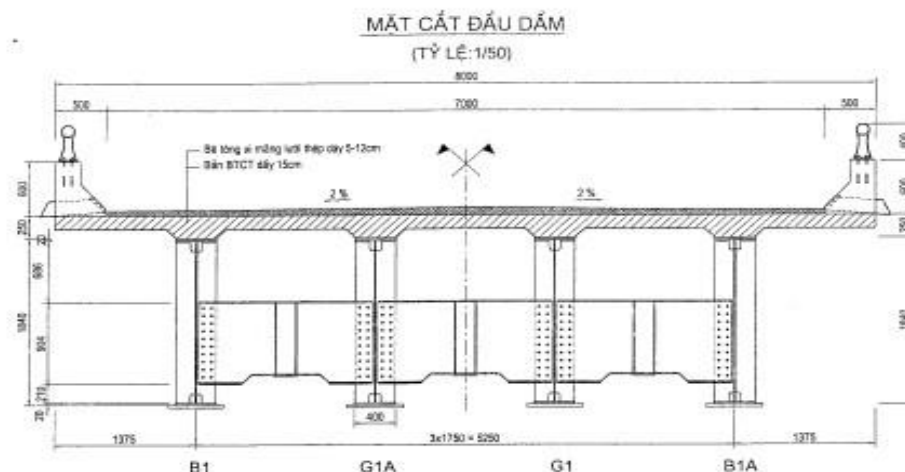
+ Toàn bộ các thiết bị phải được kiểm định trước khi đưa vào thực hiện (Nhà thầu Cam kết về nội dung này).

2.3. Các Bản vẽ hoàn công mặt cắt chính cầu Nậm Nàn

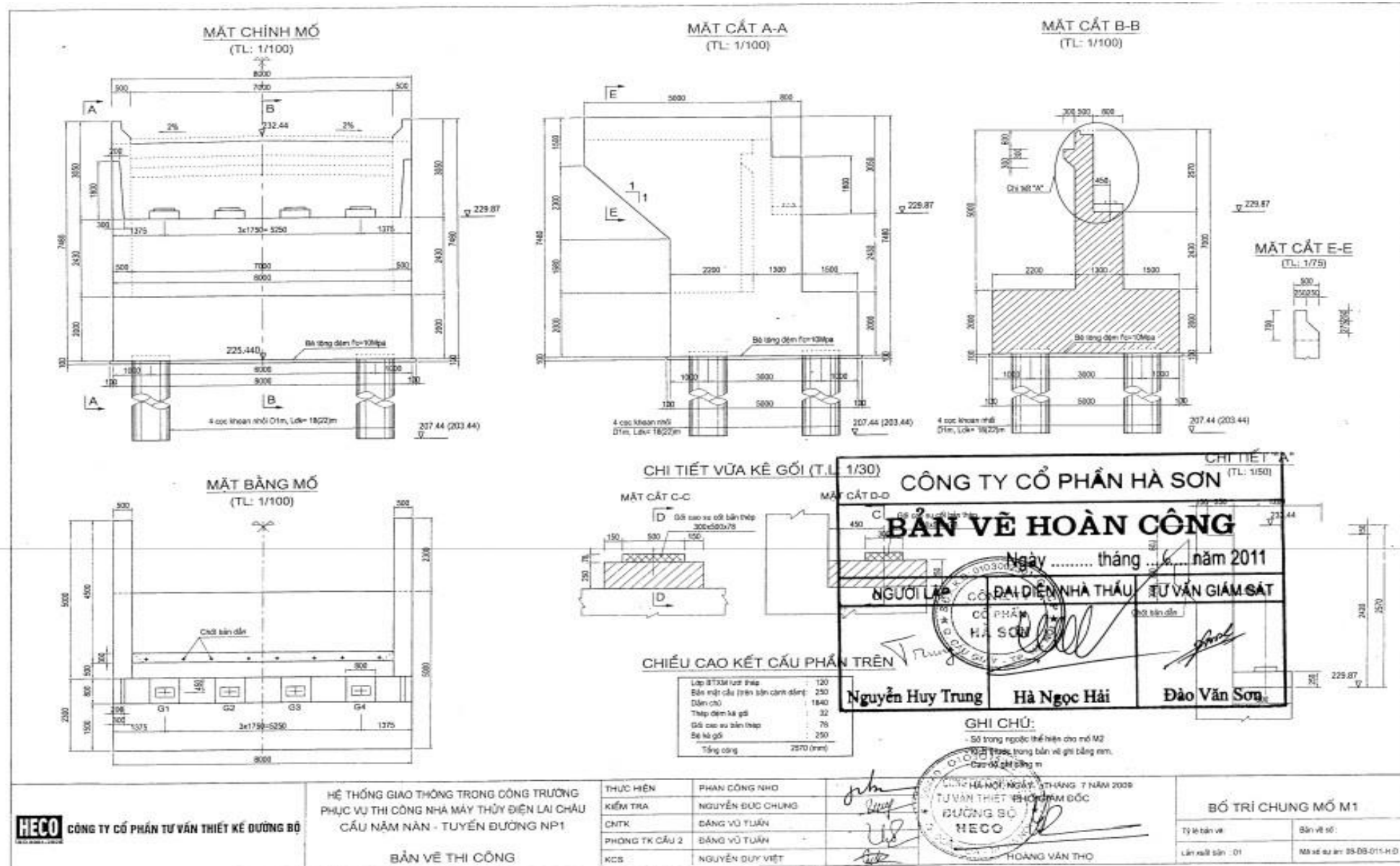
MẶT BẰNG VÀ MẶT CẮT ĐỌC CẦU



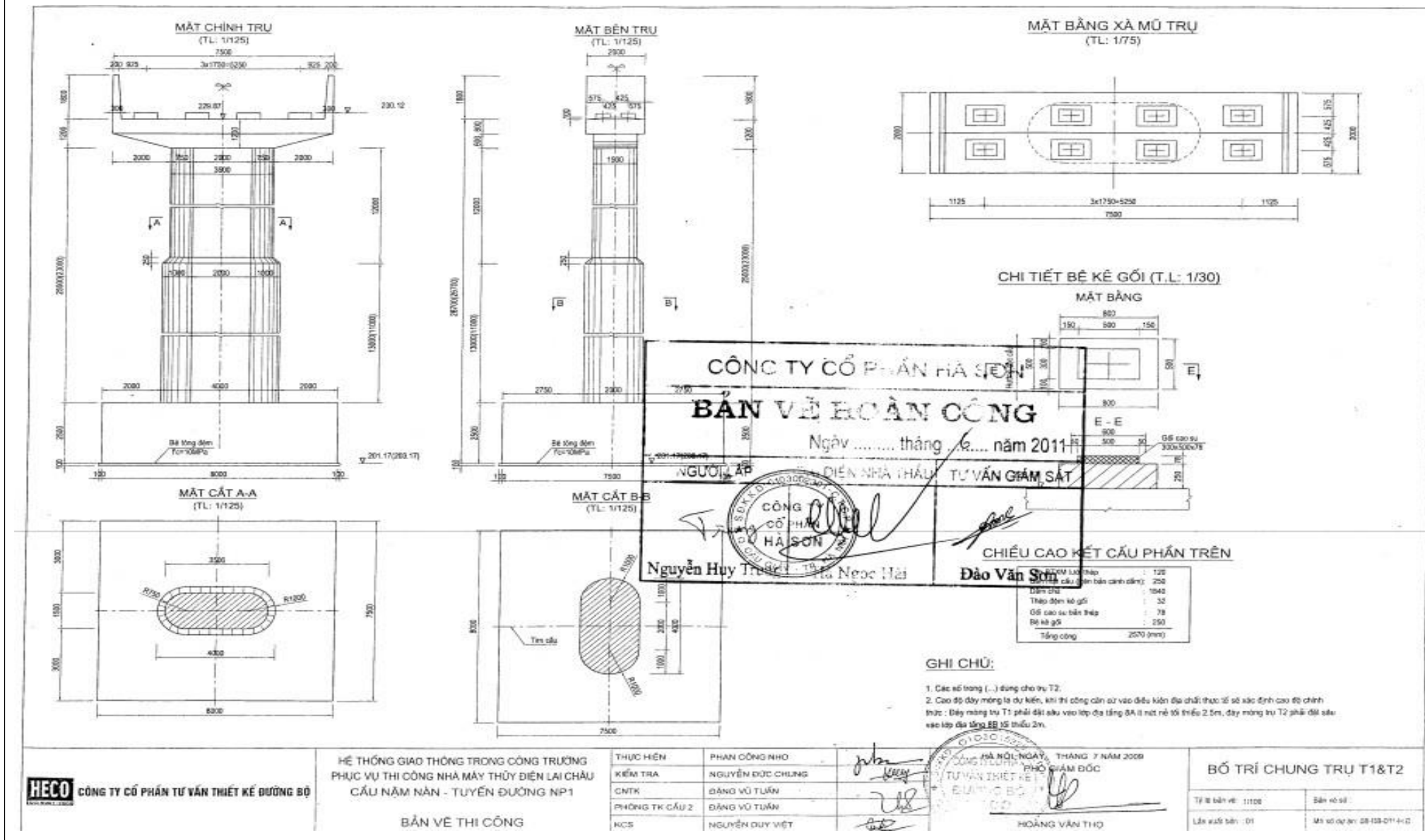
HOÀN CÔNG DẦM CẦU



HOÀN CÔNG MỖ CẦU



HOÀN CÔNG TRỤ CẦU



PHẦN 3. YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc tư vấn; 1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày; 1.8. “Dịch vụ tư vấn” là toàn bộ công việc do Nhà thầu thực hiện theo hợp đồng được miêu tả trong Điều khoản tham chiếu; 1.9. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất toàn bộ công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.10. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT; 1.11. “Ngày hợp đồng có hiệu lực” là ngày được quy định tại E-ĐKCT; 1.12. “Chi phí khác” là tất cả chi phí ngoài lương của tư vấn có liên quan đến DVTV; 1.13 “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn

	thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có); h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. 2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật áp dụng và ngôn ngữ sử dụng	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam. 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	4.1. Các tài liệu, thông tin là sản phẩm của nhà thầu trong khuôn khổ Hợp đồng này thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư, trừ khi có quy định khác tại E-ĐKCT. Nhà thầu có thể giữ lại bản sao của các tài liệu và thông tin này nhưng không được sử dụng vào mục đích khác nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của chủ đầu tư. 4.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do chủ đầu tư cung cấp để nhà

	thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 4.3. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 4.4. Nghĩa vụ của chủ đầu tư và nhà thầu quy định tại Mục 4.2 và Mục 4.3 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của chủ đầu tư hoặc nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 4.5. Các quy định tại Mục 4 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ tư vấn. 4.6. Các quy định tại Mục 4 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
5. Bản quyền	5.1. Trừ trường hợp E-ĐKCT có quy định khác, tất cả báo cáo, số liệu và thông tin có liên quan như bản đồ, sơ đồ, kế hoạch, cơ sở dữ liệu, các tài liệu khác do Nhà thầu tổng hợp hoặc thực hiện cho chủ đầu tư trong quá trình thực hiện hợp đồng phải được bảo mật và thuộc quyền sở hữu duy nhất của chủ đầu tư. Ngay khi chấm dứt hay hết hạn Hợp đồng, Nhà thầu có nghĩa vụ nộp tất cả các tài liệu nêu trên cho chủ đầu tư kèm theo bản kê chi tiết về các tài liệu. Nhà thầu có thể lưu giữ bản sao của các tài liệu, dữ liệu, phần mềm này nhưng không được sử dụng cho các mục đích không liên quan đến Hợp đồng khi chưa có sự chấp thuận bằng văn bản của chủ đầu tư. 5.2. Trường hợp phải có thỏa thuận cho phép sử dụng giữa Nhà thầu và bên thứ ba để lập, xây dựng các bản vẽ, thông số kỹ thuật, thiết kế, cơ sở dữ liệu, các tài liệu và phần mềm khác, nhà thầu phải được chủ đầu tư chấp thuận trước bằng văn bản đối với các thỏa thuận này. chủ đầu tư có quyền yêu cầu bù đắp các

	chi phí liên quan đến việc xây dựng các bản vẽ, thông số kỹ thuật, thiết kế, cơ sở dữ liệu, các tài liệu và phần mềm nêu trên. 5.3. Nhà thầu phải cam kết rằng dịch vụ tư vấn mà nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của bất kỳ bên thứ ba nào. 5.4. Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba (nếu có) về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới dịch vụ tư vấn mà nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư.
6. Bảo hiểm	6.1. Nhà thầu phải mua và duy trì đồng thời yêu cầu các nhà thầu phụ (nếu có) mua và duy trì bảo hiểm rủi ro và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật. 6.2. Nhà thầu phải bảo đảm mua các loại bảo hiểm đó trước khi thực hiện công việc tư vấn.
7. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: được quy định tại E-ĐKCT .
8. Giá hợp đồng	Giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành toàn bộ nội dung công việc của gói thầu trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của E-HSMT.
9. Thuế, phí	Nhà thầu, nhà thầu phụ có trách nhiệm thanh toán các nghĩa vụ thuế, phí (nếu có) phát sinh từ Hợp đồng.
10. Tạm ứng và thanh toán	Việc tạm ứng và thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
11. Bảo hành sản phẩm của dịch vụ	Việc bảo hành sản phẩm của dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
12. Thời gian thực hiện hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại E-ĐKCT .
13. Sửa đổi hợp đồng	13.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp cần phải thay đổi các điều khoản trong hợp đồng thì trong thời hạn nêu tại E-ĐKCT kể từ khi nhận được đề nghị sửa đổi hợp đồng của chủ đầu tư hoặc nhà thầu, bên nhận được đề nghị có trách nhiệm xem xét và đưa ra các yêu cầu cụ thể cho việc sửa đổi này làm cơ sở để hai bên thương thảo và ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng. 13.2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều

	chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư; d) Tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu; e) Các trường hợp khác theo quy định của E-ĐKCT Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thống nhất điều chỉnh, trường hợp vượt thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh khi được người có thẩm quyền cho phép. 13.3. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng và điều khoản tham chiếu có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.
14. Nhân sự	14.1. Nhà thầu phải huy động tất cả chuyên gia để thực hiện các nội dung công việc như đã đề xuất trong E-HSDT trừ trường hợp chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự theo quy định tại Mục 27 E-CDNT thì nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. 14.2. Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu thay thế nhân sự trong trường hợp cá nhân chuyên gia tư vấn mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình hoặc không đúng với nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, nhà thầu phải thực hiện thay thế chuyên gia có năng lực và kinh nghiệm được chủ đầu tư chấp nhận. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh

	do thay đổi nhân sự do nhà thầu chịu. Mức thù lao cho nhân sự thay thế không vượt mức thù lao cho người bị thay thế.
15. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu	15.1. Quyền của nhà thầu: a) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện dịch vụ tư vấn; b) Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài nội dung Hợp đồng; c) Được đảm bảo quyền tác giả theo quy định của pháp luật (đối với những sản phẩm tư vấn có quyền tác giả); d) Được quyền yêu cầu chủ đầu tư thanh toán đúng hạn theo quy định tại Mục 10 Chương này. 15.2. Nghĩa vụ của nhà thầu: a) Chịu trách nhiệm đối với chất lượng các sản phẩm tư vấn của mình; b) Nộp cho chủ đầu tư các báo cáo và các tài liệu với số lượng và thời gian quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả thông tin liên quan đến công việc tư vấn có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện; c) Có trách nhiệm hoàn thành đúng tiến độ và giao nộp các sản phẩm tư vấn theo quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm trình bày và bảo vệ các quan điểm về các nội dung của công việc tư vấn trong các buổi họp trình duyệt của các cấp có thẩm quyền do chủ đầu tư tổ chức (nếu có); d) Thực hiện công việc đúng pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho hợp đồng và đảm bảo rằng Nhà thầu phụ (nếu có), nhân lực của Nhà thầu và Nhà thầu phụ sẽ luôn tuân thủ pháp luật. Phải cam kết khi có yêu cầu của chủ đầu tư, nhà thầu hoặc nhà thầu phụ sẽ cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết các công việc còn vướng mắc tại bất kỳ thời điểm theo yêu cầu của chủ đầu tư (kể cả ngày nghỉ) cho tới ngày nghiệm thu sản phẩm tư vấn; đ) Có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ cho các cuộc họp, báo cáo, thẩm định ... với số lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư; e) Thu thập các thông tin cần thiết để phục vụ cho công việc tư vấn theo Hợp đồng; g) Giữ bí mật thông tin liên quan đến dịch vụ tư vấn mà hợp đồng và pháp luật có quy định.
16. Nhà thầu phụ	16.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các Nhà thầu phụ trong danh sách các Nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng Nhà thầu

	phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do Nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung Nhà thầu phụ trong danh sách các Nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát (nếu có) chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho Nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng Nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu; 16.2. Giá trị công việc mà các Nhà thầu phụ quy định tại Mục 16.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng nêu tại E-ĐKCT. 16.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và Nhà thầu phụ 16.4. Yêu cầu khác về Nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
17. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.
18. Tạm dừng hợp đồng	18.1. Chủ đầu tư có thể tạm dừng toàn bộ hoặc một phần công việc của Nhà thầu bằng cách thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc tạm dừng nếu nhà thầu không thực hiện một nghĩa vụ cụ thể nào của mình theo Hợp đồng với điều kiện thông báo đó phải (i) nêu rõ nội dung của việc không thực hiện được; và (ii) yêu cầu Nhà thầu có biện pháp khắc phục trong thời gian không quá ba mươi (30) ngày sau khi Nhà thầu nhận được thông báo tạm dừng đồng thời nhà thầu phải bồi thường thiệt hại (nếu có) cho chủ đầu tư do tạm ngừng công việc 18.2. Tạm ngừng công việc bởi Nhà thầu a) Nếu chủ đầu tư không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, không thanh toán theo các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng này quá 28 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán, sau khi thông báo cho chủ đầu tư, Nhà thầu có thể sẽ tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc). b) Sau khi chủ đầu tư thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc bình thường ngay khi có thể được.

	c) Nếu các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (hoặc do giảm tỷ lệ công việc) theo khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho chủ đầu tư để xem xét. Sau khi nhận được thông báo, chủ đầu tư xem xét và có ý kiến về các vấn đề đã nêu. d) Trước khi tạm ngừng thực hiện công việc trong hợp đồng thì Nhà thầu phải thông báo cho chủ đầu tư biết bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng công việc thực hiện.
19. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu	19.1. Chủ đầu tư có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho nhà thầu khi nhà thầu không thực hiện nội dung công việc như quy định tại E-ĐKCT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho nhà thầu khi phát hiện nhà thầu lâm vào tình trạng phá sản mà không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật. 19.3. Trong trường hợp chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo Mục 19.1 E-ĐKC, chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.
20. Chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư	Nhà thầu có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư khi chủ đầu tư không thực hiện nội dung công việc như quy định tại E-ĐKCT .
21. Trường hợp bất khả kháng	21.1. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 21.2. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công,

	hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 21.3. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 21.4. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra. 21.5. Trong thời gian không thực hiện được Dịch vụ do sự kiện bất khả kháng, theo yêu cầu của chủ đầu tư, Nhà thầu có nghĩa vụ: (a) Ngừng huy động chuyên gia, trong trường hợp này, Nhà thầu sẽ được hoàn trả những chi phí phát sinh mà họ phải chi trả một cách hợp lý và cần thiết. Trường hợp được chủ đầu tư yêu cầu phục hồi lại Dịch vụ thì nhà thầu còn được hoàn trả chi phí này; hoặc (b) Tiếp tục thực hiện Dịch vụ trong chừng mực có thể; trong trường hợp này, Nhà thầu sẽ tiếp tục được thanh toán theo điều khoản của Hợp đồng và được hoàn trả những chi phí phát sinh thêm một cách hợp lý và cần thiết. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 22 Chương này. 21.6. Chấm dứt hợp đồng và thanh toán hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng (nếu có) a) Nếu việc thực hiện các công việc của hợp đồng bị dừng do bất khả kháng đã được thông báo theo quy định của hợp đồng trong khoảng thời gian mà tổng số ngày bị dừng lớn hơn số ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có quyền gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bên kia. b) Đối với trường hợp chấm dứt này, chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu:
--	--

	- Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được hoàn thành theo giá đã được nêu trong hợp đồng. - Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho gói thầu (nếu có) đã được chuyển tới cho Nhà thầu. Thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của chủ đầu tư khi đã được chủ đầu tư thanh toán và Nhà thầu sẽ để cho chủ đầu tư sử dụng.
22. Giải quyết tranh chấp	22.1. Nhà thầu và chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hoà giải. 22.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hoà giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định trong E-ĐKCT.
23. Thông báo	23.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ được ghi trong E-ĐKCT. 23.2. Thông báo của một bên sẽ có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

E-ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: _____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của chủ đầu tư và đại diện ủy quyền (nếu có)].
E-ĐKC 1.3	Nhà thầu: _____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu]
E-ĐKC 1.10	Địa điểm dự án: _____ [Ghi địa điểm dự án]
E-ĐKC 1.11	Ngày hợp đồng có hiệu lực: _____ [Tuỳ theo tính chất của gói thầu mà quy định cụ thể, ví dụ: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký hợp đồng...]
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu khác: _____ [Ghi các tài liệu khác, nếu có]
E-ĐKC 4.1	Việc sử dụng tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng: _____ [Ghi các quy định khác (nếu có)]
E-ĐKC 5.1	Các trường hợp khác: _____ [ghi các trường hợp khác (nếu có). Trường hợp không áp dụng thì ghi “không áp dụng”]
E-ĐKC 7	Loại hợp đồng: _____ [Ghi loại hợp đồng theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt. Trường hợp áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp thì nêu rõ phần công việc nào áp dụng hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo thời gian, hợp đồng theo đơn giá].
E-ĐKC 8	Giá hợp đồng bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp. (1) Đối với loại hợp đồng trọn gói: giá hợp đồng là cố định đối với phạm vi công việc nêu trong hợp đồng và điều khoản tham chiếu. (2) Đối với loại hợp đồng theo thời gian: i. Giá hợp đồng bao gồm thù lao và chi phí khác cho chuyên gia được quy định tại Bảng giá Hợp đồng. ii. Giá trần là _____ [ghi giá trị bằng đồng Việt Nam]. Các khoản thanh toán cho Hợp đồng này không

	được vượt quá mức trần. Đối với các khoản thanh toán vượt quá mức trần, các bên phải ký phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng, trong đó nêu rõ các nội dung dẫn đến việc thanh toán vượt mức trần. iii. Thù lao và chi phí khác cho chuyên gia - Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu (i) thù lao được xác định trên cơ sở thời gian thực tế mỗi chuyên gia của nhà thầu thực hiện Dịch vụ sau ngày bắt đầu thực hiện Dịch vụ hoặc một thời điểm khác theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên; và (ii) chi phí khác mà Nhà thầu phải chi trên thực tế một cách hợp lý để thực hiện dịch vụ. - Các khoản thanh toán phải được thực hiện trên cơ sở mức thù lao và chi phí khác được quy định tại Bảng giá Hợp đồng. - Điều chỉnh giá đối với chi phí thù lao (thù lao cho chuyên gia theo tháng hoặc theo ngày nêu tại Bảng giá hợp đồng): _____[điền “áp dụng” hoặc “không áp dụng”.] <i>[Nếu Hợp đồng có thời hạn dưới 18 tháng, không áp dụng trượt giá đối với thù lao chuyên gia. Trường hợp không áp dụng trượt giá đối với mức thù lao, mức thù lao sẽ cố định trong suốt thời gian thực hiện gói thầu.</i> <i>Nếu Hợp đồng kéo dài trên 18 tháng, có thể quy định nội dung trượt giá đối với chi phí thù lao chuyên gia căn cứ mức lạm phát trong nước. Việc xác định trượt giá đối với chi phí thù lao cần căn cứ chỉ số giá tiền lương trong thời gian tính trượt giá. Trường hợp áp dụng trượt giá đối với lương chuyên gia, cần nêu rõ cách thức trượt giá].</i> (3) Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định: đơn giá không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng. (4) Đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh: Giá hợp đồng được trượt giá và thực hiện như sau: - Trượt giá hợp đồng chỉ được áp dụng trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực; - Trượt giá được thực hiện từ thời điểm phát sinh yếu tố
--	---

	làm thay đổi giá và chỉ áp dụng đối với khối lượng được thực hiện theo đúng tiến độ ghi trong hợp đồng hoặc tiến độ được điều chỉnh theo quy định tại Mục 13 E-ĐKC. Không tính trượt giá cho các khối lượng công việc trong hợp đồng tương ứng với số tiền đã tạm ứng hợp đồng; - Giá hợp đồng sẽ được tính trượt giá trong thời gian thực hiện gói thầu nhằm phản ánh những thay đổi về chi phí nhân công và vật tư. Việc trượt giá hợp đồng sẽ được thực hiện theo công thức cụ thể _____ [nêu rõ công thức tính trượt giá].
E-ĐKC 10	10.1. Tạm ứng <i>Trường hợp có quy định về tạm ứng cho nhà thầu thì cần nêu rõ giá trị, thời hạn tạm ứng và cách thức hoàn trả tiền tạm ứng phù hợp với quy định của pháp luật. Thời gian tạm ứng chậm nhất là ____ [Ghi cụ thể là bao nhiêu ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]. Chủ đầu tư tạm ứng cho Nhà thầu là ____ [Ghi cụ thể là bao nhiêu % giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền là bao nhiêu, số tiền bằng chữ là bao nhiêu].</i> 10.2. Thanh toán Phương thức thanh toán: _____ <i>[Tuỳ theo tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này. Việc thanh toán cho nhà thầu có thể quy định bằng tiền mặt, chuyển khoản.]</i> - Đồng tiền thanh toán: VND. - Số lần thanh toán: ____ [Ghi cụ thể số lần thanh toán]. - Thời hạn thanh toán: _____ [Thời hạn thanh toán có thể quy định thanh toán ngay hoặc trong một thời hạn nhất định kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Đồng thời, căn cứ quy mô, loại hợp đồng, lĩnh vực của gói thầu, chủ đầu tư cần quy định cụ thể về chứng từ phục vụ cho việc thanh toán, có thể ghi: + Hợp đồng trọn gói: Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành (không yêu cầu xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết); bảng xác định giá trị cho những công việc phát sinh theo văn bản sửa đổi hợp đồng (nếu có) có xác nhận của đại diện chủ đầu tư, đại diện tư vấn giám sát (nếu có) và đại diện nhà thầu; đề nghị thanh toán....;

	+ <i>Hợp đồng theo đơn giá cố định: Biên bản nghiệm thu khối lượng, số lượng công việc thực tế đã thực hiện (có xác nhận của đại diện chủ đầu tư, đại diện tư vấn giám sát (nếu có) và đại diện nhà thầu); bảng xác định giá trị cho những công việc phát sinh theo văn bản sửa đổi hợp đồng (nếu có) có xác nhận của đại diện chủ đầu tư, đại diện tư vấn giám sát (nếu có) và đại diện nhà thầu; đề nghị thanh toán;</i> + <i>Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh: Biên bản nghiệm thu khối lượng, số lượng công việc thực tế đã thực hiện; bảng tính đơn giá đã điều chỉnh do trượt giá; bảng tính giá trị những công việc chưa có đơn giá trong hợp đồng (nếu có); đề nghị thanh toán;</i> + <i>Hợp đồng theo thời gian: Biên bản nghiệm thu khối lượng, số lượng công việc thực tế đã thực hiện tương ứng các mốc thời gian hoàn thành; biên bản xác nhận số ngày làm việc thực tế của chuyên gia; các hóa đơn, chứng từ hợp lệ đối với các khoản chi phí liên quan; đề nghị thanh toán;</i>
E-ĐKC 11	Bảo hành sản phẩm của dịch vụ: _____ (ghi áp dụng hoặc không áp dụng). <i>Trường hợp áp dụng, ghi rõ các yêu cầu về bảo hành sản phẩm của dịch vụ, thời gian bảo hành, yêu cầu về khắc phục sự cố...</i> <i>Ví dụ điều khoản về bảo hành sản phẩm của dịch vụ:</i> - Thời hạn bảo hành là: _____ ngày [ghi số ngày]. - Địa điểm để áp dụng bảo hành là: ____ [ghi tên một hoặc một số địa điểm]. - Trường hợp phát hiện lỗi, khiếm khuyết của sản phẩm dịch vụ, chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các lỗi, khiếm khuyết đó. - Sau khi nhận được thông báo của chủ đầu tư về việc sản phẩm dịch vụ có lỗi, khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa, khắc phục trong thời hạn ____ ngày và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, khắc phục. - Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa, khắc phục trong thời hạn quy định tại hợp đồng, việc phạt, bồi thường hợp đồng thực hiện theo quy định tại Mục 17.

E-ĐKC 12	Thời gian thực hiện hợp đồng: _____ [Ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với E-HSMT, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]
E-ĐKC 13.1	Thời gian bên nhận yêu cầu trả lời yêu cầu sửa đổi hợp đồng của chủ đầu tư hoặc nhà thầu: _____ [Ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu sửa đổi hợp đồng căn cứ yêu cầu cụ thể của nội dung điều chỉnh].
E-ĐKC 13.2 (e)	Các trường hợp khác: _____ [ghi các trường hợp khác (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật].
E-ĐKC 14.2	Thời gian nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: _____ [Ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của chủ đầu tư].
E-ĐKC 16.1	Danh sách nhà thầu phụ: _____ [Ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].
E-ĐKC 16.2	Tổng giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: _____ giá hợp đồng [Hệ thống trích xuất theo Mục 26.3 E-CDNT].
E-ĐKC 16.4	Yêu cầu khác về nhà thầu phụ : _____ [Ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)].
E-ĐKC 17	Căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này theo một trong các cách thức sau: - Chỉ áp dụng phạt vi phạm hợp đồng. - Chỉ áp dụng bồi thường thiệt hại. - Vừa áp dụng phạt vi phạm hợp đồng vừa áp dụng bồi thường thiệt hại. 1. Phạt vi phạm hợp đồng : _____ [ghi “Áp dụng” hoặc “Không áp dụng”]. Trường hợp áp dụng phạt vi phạm hợp đồng thì quy định như sau: a) Nhà thầu bị phạt theo mức : _____ [Ghi cụ thể mức phạt theo ngày] cho mỗi ngày chậm hoàn thành công việc theo hợp đồng.

	Tổng số tiền phạt không vượt quá : _____ [<i>Ghi cụ thể số tiền tối đa</i>]. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu. b) Trường hợp chủ đầu tư chậm thanh toán cho nhà thầu theo quy định tại Mục 10 E-ĐKC thì phải trả lãi cho nhà thầu theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định. Thời gian được tính kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến ngày chủ đầu tư thanh toán đầy đủ cho nhà thầu. 2. Bồi thường thiệt hại: __ [<i>ghi “Áp dụng” hoặc “Không áp dụng”</i>]. <i>Trường hợp áp dụng bồi thường thiệt hại thì quy định về bồi thường thiệt hại theo một trong các cách thức sau:</i> - <i>Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;</i> - <i>Bồi thường thiệt hại trên cơ sở một mức xác định. Trong trường hợp này nêu rõ mức bồi thường, phương thức bồi thường... phù hợp với pháp luật dân sự.</i>
E-ĐKC 19.1	Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu: _____ <i>[Ghi cụ thể những nội dung mà khi nhà thầu vi phạm thì chủ đầu tư có quyền chấm dứt hợp đồng. Ví dụ: nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt nêu trong E-HSDT hoặc nhân sự thay thế không có trình độ kinh nghiệm và năng lực tương đương].</i>
E-ĐKC 20	Chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư: _____ <i>[Ghi cụ thể những nội dung mà khi chủ đầu tư vi phạm thì nhà thầu có quyền yêu cầu chấm dứt hợp đồng]</i>
E-ĐKC 22.2	Giải quyết tranh chấp: _____ [<i>Ghi cụ thể thời gian và cơ chế xử lý tranh chấp tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu. Trong đó cần nêu rõ thời gian gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, cơ quan xử lý tranh chấp, chi phí cho việc giải quyết tranh chấp... Khuyến khích đưa tranh chấp ra giải quyết tại cơ quan trọng tài</i>].
E-ĐKC 23.1	Địa chỉ để hai bên thông báo cho nhau những thông tin theo quy định:

	- Địa chỉ liên lạc của chủ đầu tư: _____ Điện thoại: _____ Fax: _____ E-mail: _____ - Địa chỉ liên lạc của Nhà thầu: _____ Điện thoại: _____ Fax: _____ E-mail: _____
--	---

CHƯƠNG VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**Mẫu số 16****HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾***Sơn La, ngày ____ tháng ____ năm 2026***HỢP ĐỒNG SỐ: /HĐ-TĐSL-**

Gói thầu: E-DVMN07 - 2026: Cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La.

Thuộc dự toán mua sắm: Cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La.

Các Căn cứ:

- Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;
- - Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ, quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;
- Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Quyết định số 214/QĐ-EVN ngày 27/5/2019 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty Thủy điện Sơn La; Số 66/QĐ-HĐTV ngày 01/6/2021 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động

của Công ty Thủy điện Sơn La;

- Quyết định số 79/QĐ-HĐTV ngày 20/03/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy chế về công tác đấu thầu sử dụng chi phí sản xuất kinh doanh trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

- Văn bản số 810/EVN-QLĐT ngày 19/02/2024 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc hướng dẫn áp dụng Luật Đấu thầu 2023 và các quy định về đấu thầu tại QCQLNB của EVN;

- Quyết định số 630/QĐ-EVN ngày 15/5/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phân cấp cho Giám đốc các đơn vị trực thuộc EVN;

- Văn bản số 4259/EVN-QLĐT ngày 01/07/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện công tác đấu thầu từ 01/7/2025;

- Quyết định số 905/QĐ-EVN ngày 17/06/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy định công tác Quản lý kỹ thuật trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam;

- Quyết định số 1767/QĐ-EVN ngày 24/12/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc giao kế hoạch sản xuất kinh doanh – đầu tư xây dựng năm 2026;

- Quyết định số 826/QĐ-TĐSL ngày 28/09/2025 của Công ty Thủy điện Sơn La về việc phê duyệt Nhiệm vụ kỹ thuật và dự toán dịch vụ mua ngoài năm 2026

- Danh mục: Đường giao thông nội bộ - Nhà máy Thủy điện Sơn La. Hạng mục: Tuyến đường NT1. Mục: Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm;

- Quyết định số 827/QĐ-TĐSL ngày 28/09/2025 của Công ty Thủy điện Sơn La về việc phê duyệt Nhiệm vụ kỹ thuật và dự toán dịch vụ mua ngoài năm 2026 -
Danh mục: Đường giao thông nội bộ - Nhà máy Thủy điện Lai Châu. Hạng mục: Tuyến đường NP1.1. Mục: Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn;

- Quyết định số...../QĐ-TĐSL ngày...../04/2025 của Công ty thủy điện Sơn La về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 – Công ty Thủy điện Sơn La;

- Quyết định số...../QĐ-TĐSL ngày...../03/2026 của Công ty thủy điện Sơn La về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu, gói thầu: E-DVMN07 - 2026: Cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La;

- Quyết định số...../QĐ-TĐSL ngày...../3/2026 của Công ty thủy điện Sơn La

về việc *Phê duyệt kết quả đánh giá E-HSĐXKT*, gói thầu: E-DVMN07 - 2026: *Cung cấp dịch vụ mua ngoài*: i) *Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La*; ii) *Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La*;

- *Biên bản thương thảo số/BB-TĐSL-... ngày...../03/2026 giữa Công ty thủy điện Sơn La và, gói thầu: E-DVMN07 - 2026: Cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La*;

- *Quyết định số...../QĐ-TĐSL ngày...../03/2026 của Công ty thủy điện Sơn La về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, gói thầu: E-DVMN07 - 2026: Cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La*;

- *Công văn số...../TĐSL-KHVT ngày...../03/2026 của Công ty Thủy điện Sơn La về việc Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng, gói thầu: E-DVMN07 - 2026: Cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La*;

- *Căn cứ Văn bản số...../CV-..., ngày...../03/2026 của Công ty về việc chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng gói thầu: E-DVMN07 - 2026: Cung cấp dịch vụ mua ngoài: i) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Păm - CTTĐ Sơn La; ii) Kiểm định đánh giá an toàn công trình cầu Nậm Nàn - CTTĐ Lai Châu năm 2026 - Công ty Thủy điện Sơn La*.

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Bên A: Công ty Thủy điện Sơn La – CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

- Đại diện : Ông **Khương Thế Anh**
- Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ : Số 56, Lò Văn Giá, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La
- Điện thoại : 0212.2220334; Fax: 0212.3751106
- Tài khoản : 116000088611 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sơn La
- Mã số thuế : 0100100079-079

Bên B: Công ty

- Đại diện : Ông
- Chức vụ :
- Địa chỉ :
- Điện thoại :; Fax:
- Tài khoản :
- Mã số thuế :

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng hợp đồng là các dịch vụ được nêu chi tiết trong Phụ lục B “Điều khoản tham chiếu” và Phụ lục A – Khối lượng.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng

Hồ sơ hợp đồng bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Văn bản hợp đồng;
2. Biên bản thương thảo Hợp đồng và các phụ lục;
3. Phụ lục hợp đồng gồm điều khoản tham chiếu, nhân sự của nhà thầu, trách nhiệm báo cáo của nhà thầu, gồm:
 - Phụ lục A – Giá trị chi phí tư vấn Quan trắc biến dạng các hạng mục công trình từng chu kỳ.
 - Phụ lục B – Điều khoản tham chiếu;
 - Phụ lục C – Danh sách nhân sự của nhà thầu;
 - Phụ lục D – Tiến độ thực hiện và sản phẩm giao nộp cho Bên A;
 - Phụ lục E – Khối lượng công việc của Hợp đồng;
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu số/QĐ-TĐSL ngày /5/2025;
5. Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá E-HSĐXKT số...../QĐ-TĐSL ngày /5/2025;
6. Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng, bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;
7. E-Hồ sơ dự thầu (E-HSĐXKT+E-HSĐXTC) của nhà thầu được lựa chọn;
8. E-Hồ sơ mời thầu.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên B

1. Thực hiện các nghĩa vụ được nêu tại Điều 1 của hợp đồng này;
2. Đảm bảo huy động và bố trí nhân sự được liệt kê tại Phụ lục B “Danh sách nhân sự của nhà thầu” để thực hiện dịch vụ;
3. Nộp báo cáo cho Bên A từ trong thời hạn và theo các hình thức được nêu trong Phụ lục C “Tiến độ thực hiện và sản phẩm giao nộp cho Bên A”;
4. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong **ĐKC** và **ĐKCT** của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên A

1. Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng và phương thức nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại **ĐKC** và **ĐKCT** của hợp đồng.
2. Bên A có trách nhiệm cử cán bộ phụ trách để điều phối các hoạt động thuộc phạm vi hợp đồng này.

Điều 5. Giá hợp đồng, thời hạn và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: **đồng.**

(Bằng chữ:đồng).

Trong đó:

- | | |
|-----------------------|------|
| + Giá trị trước thuế: | đồng |
| + Thuế GTGT: | đồng |

2. Thời hạn thanh toán: Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi nhà thầu tư vấn xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu nêu tại Điều 10 **ĐKCT**

3. Phương thức thanh toán:

Phương thức thanh toán nêu tại Điều 10 **ĐKCT**

Điều 6. Loại hợp đồng:

Hợp đồng này được thực hiện theo loại: Hợp đồng trọn gói.

Điều 7. Trượt giá hợp đồng và điều chỉnh hợp đồng

1. Trượt giá hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Mục 8 E-ĐKC.
2. Điều chỉnh hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Mục 13 E-ĐKC.

Điều 8. Thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện gói thầu: Trong vòng 120 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực (Bao gồm cả thời gian nghiệm thu khối lượng hoàn thành).

- Thời gian thực hiện Hợp đồng: Trong vòng 165 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực (Thời gian thực hiện Hợp đồng bao gồm thời gian thực hiện gói thầu và thời gian thực hiện các công việc khác của Hợp đồng);

+ Tiến độ thực hiện dự kiến chi tiết tại **Phụ lục D** đính kèm.

Điều 9. Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: ____
[trích xuất theo Mục 26.3 E-CDNT] giá hợp đồng.

Điều 10. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày Hợp đồng được ký kết giữa hai Bên.
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 04 bộ, Bên A giữ 02 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN
HỢP PHÁP CỦA BÊN B
GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN
HỢP PHÁP CỦA BÊN A
GIÁM ĐỐC**

Khuong Thế Anh

PHỤ LỤC

Phụ lục A: Điều khoản tham chiếu

Phụ lục B: Nhân sự của nhà thầu

Phụ lục C: Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu]* (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ *[ghi tên chủ đầu tư]* (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu _____ *[ghi tên Bên mời thầu]* (sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]* với giá hợp đồng là _____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện gói thầu là _____ *[ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*;
- Địa chỉ phương tiện điện tử: _____ *[ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...]*;
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng thực hiện qua Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm⁽²⁾ _____ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu;

- Thương thảo hợp đồng (nếu có) đối với trường hợp thương thảo hợp đồng trực tiếp;

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng
dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu khi đối chiếu tài liệu, thương thảo, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại

diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo, hoàn thiện, ký hợp đồng. Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.